

SÁNG TẠO

THÁNG MƯỜI MỘT - 1957

KHẢO LUẬN

NGUYỄN SỸ TẾ Văn chương cổ điển Việt Nam
NGUYỄN SA . . Nhận định đại cương về triết học hiện hữu
THÁI TUẤN . . . Tìm hiểu hội họa mới: Trường Biểu Hiện

SÁNG TÁC

TRẦN THANH HIỆP Những người đi trong tình cờ
MẶC ĐỒ Một buổi họp mặt
DOãn QUỐC SỸ Đoàn quân xung phong
HÀN SINH Người bạn cũ
THAO TRƯỜNG Hương gió lướt đi

THƠ TỰ DO CỦA

NGUYỄN SA - SAO BĂNG
VƯƠNG TÂN - THẠCH TRÂN

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

NGUYỄN ĐĂNG: Sách mới: TIẾNG VÕNG ĐUÑA thơ **BÀNG BÁ LÂN** - TINH HƯƠNG DẠ LÝ của **NXB HƯỚNG DƯƠNG** - TUYỂN TẬP TÌNH THƯƠNG của **U.B.C.Đ.C.D.T.C BỘ QUỐC PHÒNG** - **MAI THẢO**: ĐI TÌM MỘT CĂN BẢN TƯ TƯỞNG của **NGHIÊM XUÂN HỒNG** - **HẦU ANH**: TRIỂN LÃM THUẬN HỒ - **TRƯỜNG GIANG**: TRƯNG BÀY HỌA PHẨM ở HỘI CHỢ TRIỂN LÃM THỊ NGHÈ.

CHỦ TRƯỞNG BIÊN TẬP

MAI THẢO

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ XUẤT BẢN HÀNG THÁNG
TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 133B KÝ CON - SAIGON

SỐ **14**

GIÁ : **6\$00**

tạp chí văn nghệ

Sáng Tạo

số 14

tháng mười một – 1957

**nguyên sa - doãn quốc sỹ - mai
thảo - trần thanh hiệp - nguyên
sỹ tế - thạch trân - vương tân
- thái tuần - mặc đồ - hàn sinh -
thao trường**

Sáng Tạo số 14 tháng 11 - 1957

bìa: *Tạp chí Sáng Tạo*
trình bày: *Muôn Phương*
nguồn: *Internet*

tạp chí văn nghệ
Sáng Tạo
số 14
tháng 11 - 1957

NỘI DUNG SỔ NÀY

	Trang
VĂN CHƯƠNG CỔ ĐIỂN VIỆT NAM	9
NGUYỄN SỸ TẾ	
TÌM HIỂU HỘI HỌA MỚI: TRƯỜNG BIỂU HIỆN	29
THÁI TUẤN	
NGƯỜI BẠN CŨ	43
HÀN SINH	
NHỮNG NGƯỜI ĐI TRONG TÌNH CỜ	55
TRẦN THANH HIỆP	
GỌI EM	71
NGUYỄN SA	
ĐỔI THAY	74
VƯƠNG TÂN	
MÀU TRẮNG	76
SAO BĂNG	
TÔI CÒN SỐNG GIỮA ĐỜI	79
THẠCH TRÂN	
ĐOÀN QUÂN XUNG PHONG	82
DOÃN QUỐC SỸ	
NHẬN ĐỊNH ĐẠI CƯƠNG VỀ	
TRIẾT HỌC HIỆN HỮU	110
NGUYỄN SA	
MỘT BUỔI HỌP MẶT	131
MẶC ĐỒ	
HƯƠNG GIÓ LƯỚT ĐI	148
THAO TRƯỜNG	

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

NGUYỄN ĐĂNG: Sách mới: TIẾNG VỒNG ĐUÑA thơ **BÀNG
BÁ LÂN** (trang 168) – TINH HƯƠNG DẠ LÝ của **NXB HƯỚNG
DƯƠNG** (trang 171) – TUYỂN TẬP TÌNH THƯƠNG của
U.B.C.Đ.C.D.T.C BỘ QUỐC PHÒNG (trang 174) – **MAI THẢO:**
ĐI TÌM MỘT CĂN BẢN TƯ TƯỞNG của **NGHIÊM XUÂN HỒNG**
(trang 176) – **HẦU ANH:** TRIỂN LÃM THUẬN HỒ (trang 181) –
TRƯỜNG GIANG: TRƯNG BÀY HỌA PHẨM ở HỘI CHỢ TRIỂN
LÃM THỊ NGHÈ (trang 183).

o O o

SÁNG TẠO ĐÓNG THÀNH TẬP

SẼ PHÁT HÀNH

Trong thượng tuần tháng 11 - 1957, chúng tôi sẽ
cho đóng thành tập và phát hành Sáng Tạo từ số 7
đến số 12 (tập 2). Bìa cứng, trình bày mỹ thuật, giá
phổ thông. Tập 2 này như tập 1 sẽ đáp lại sự đòi hỏi
của những bạn đọc còn thiếu một vài số hoặc muốn
có Sáng Tạo trọn bộ.

o O o

Thư từ và bài vở gửi cho: **MAI THẢO**
Tiền bạc và ngân phiếu cho: **ĐẶNG LÊ KIM**
TÒA SOẠN – TRỊ SỰ:
133B, Ký Con – SAIGON

SÁNG TẠO

Tạp chí văn nghệ xuất bản hàng tháng

VĂN CHƯƠNG CỔ ĐIỂN VIỆT NAM

NGUYỄN SỸ TẾ

Từ ngày tiếp xúc với Tây phương, danh từ “cổ điển” lần lần đã trở thành thông dụng trong xã hội Việt Nam. Người ta nói: Nhạc cổ điển, hội họa cổ điển, sân khấu cổ điển, thời cổ điển, người cổ điển... Song nếu có ai hỏi ta: Văn chương cổ điển là gì? Thời đại nào là thời đại cổ điển trong văn chương Việt Nam? Văn chương cổ điển Việt Nam khác với văn chương cổ điển Tây Phương ở những

điểm nào? — Có lẽ ta sẽ lúng túng không ít. Là vì, trong khi ở Tây phương danh từ đó được xác định nghĩa hẳn hoi, ở nước nhà nó vẫn hầu như chưa vượt trạng thái của một lời nói thông thường.

Ở Tây phương, văn chương cổ điển được tính nghĩa rõ ràng về đặc tính, chủ trương, tác giả, thời đại: Tỉ dụ ở Pháp, văn chương cổ điển là văn chương thế kỷ 17, với các tác giả: Corneille, Racine, Boileau, Molière, Descartes, Pascal, Bossuet, La Fontaine... Về đặc tính của văn chương cổ điển, tuy có những sự dị biệt nhỏ trong quan niệm của các văn học sử-gia, song đại để cũng là: văn chương lấy cổ nhân làm khuôn thước, chuộng sự nghiên cứu nội tâm con người chung, gạt con người riêng (văn chương vô ngã), đề cao lý trí trước cảm xúc, chịu quy tắc chặt chẽ, trau chuốt, thuần túy, cao quý, đồ sộ... Một số bình luận gia thêm vào những tiêu chuẩn trên: văn chương đại đồng trong chân lý diễn đạt, quốc gia trong đức tính ngôn ngữ...

Ở nước nhà, danh từ văn chương cổ điển chưa có một định nghĩa thành tựu nào. Người ta nhận định nghĩa danh từ từ thật rộng tới thật hẹp, qua các khía cạnh phức tạp của ý niệm. Người ta có thể trả lời vắn tắt: văn chương cổ điển là văn chương cũ khác với văn chương mới; là văn chương mẫu mực có lẽ lối nhất định; văn chương khoa cử; văn chương uẩn súc điêu luyện; văn chương trọng từ chương; văn chương mà trong đó “văn đã hay mà tứ lại cao”... Những trả lời như thế không phải là sai, nhưng tất nhiên không đủ.

Trong các sách khảo về văn học nước nhà mà tôi đã đọc, tôi mới chỉ thấy có ông Dương Quảng Hàm (cuốn Việt Nam Văn học sử yếu) đã cố gắng nhiều hơn hết để hệ thống hóa các nhận xét. Tiếc rằng, như sau đây sẽ trình bày, việc làm của giáo sư hãy còn chung và khái quát quá, hơn nữa lại không minh xác rõ ràng đối tượng. Bài viết này chỉ có tham vọng tu chỉnh giải pháp của vị giáo sư quá cố và đưa ra một vài tiêu chuẩn nhận thức cần thiết. Phải nói

ngay rằng quan niệm của ông Dương Quảng Hàm là một quan niệm chung và tĩnh. Trước khi tìm cách giải quyết vấn đề trong góc cạnh riêng và động của nó, xin hãy đi từ một giải pháp đã có.

QUAN NIỆM CHUNG VÀ TĨNH

Trước hết trong một nghĩa thông thường và rộng rãi nhất thì văn chương cổ điển Việt Nam là nền văn chương nước nhà trước khi tiếp xúc với Tây phương.

Thật vậy, từ khi thành lập (đời Trần với Hàn Thuyên, hậu bán thế kỷ 13) cho tới khi bị kích động mạnh nếu không là khuynh đảo bởi văn hóa Tây phương (đời Nguyễn, hậu bán thế kỷ 19), trong sự tiến hóa chậm chạp, với những đặc tính cổ hữu của nó, văn chương Việt Nam vốn ở trong một khuôn khổ chung, nằm trong một nếp sống, nếp cũ, nếp Đông phương.

Nhận định như thế cũng không phải là một điều vô lý. Xét trong lịch sử văn học nước

nhà chỉ có một sự chuyển hướng mạnh mẽ tới căn bản là sự chuyển hướng do người Pháp mang lại. Ấy chính cũng là năm cả khối nền văn chương cũ đó mà ông Dương Quảng Hàm trích xuất những nhận xét trong cuốn sách văn học sử của ông. Khi ông xác định (Văn học sử yếu, chương thứ nhất, năm thứ nhì, trang 193 và tiếp hậu, di giao lên chương 17, năm thứ nhất, trang 170 và tiếp hậu) “tính cách phổ thông của văn chương Tàu và văn chương Việt Nam” (chắc ông định nói: những tính chất đại cương — les caractères généraux), ông đã nhằm chung vào cả nền văn chương nước nhà trước khi tiếp xúc với Tây phương mà ông đối dựng trước nền văn chương hiện đại có những tính chất riêng khác.

Những tính chất của nền văn chương cũ đó, cũng như văn chương cũ Trung hoa, theo ông, là:

1) VÊ TU TƯỚNG

a) Chú trọng về luân lý: văn chương nhằm mục đích giáo huấn; ngay những nhà có tư tưởng phóng khoáng, lãng mạn cũng không quên cái chủ nghĩa ấy.

b) Trọng lý tưởng, không vụ tả thực; các tác giả thường đem một lý tưởng ra mà diễn giải; ít mô tả các ngoại cảnh các thực sự; chỉ vẽ vài nét chính không có tỉ mỉ, rậm rạp, để cho người xem lấy trí tưởng tượng và đem những ký ức của mình mà tô điểm thêm vào.

c) Tôn kính cổ nhân: lấy thánh hiền xưa làm mẫu mực, các câu danh ngôn cổ làm chuẩn đích; văn chương ít có tính cách cá nhân (vô ngã?) ít có đặc sắc.

d) Tính cách cao quý: văn cốt để cho người cao sang học thức xem; nếu có mượn sự vật tầm thường là chỉ cốt lấy ý nghĩa tượng trưng, văn chương có tính cách chủ quan hơn là khách quan, ít có tính cách xã hội.

2) VỀ LỜI VĂN

a) Diễn cổ: ưa lời uẩn súc, điêu luyện, chuộng diễn cổ.

b) Âm điệu: lời văn đặt sao cho êm ái, nhịp nhàng khiến cho khi đọc khi ngâm được vui tai, sướng miệng.

Trên là quan niệm của ông Dương Quảng Hàm được rút gọn. Ta phải nhận rằng ông đã dựa nhiều vào kỹ thuật văn học sử Pháp để nêu ra những đặc tính trên. Tiếc rằng ông đã nói quá khái quát không viện dẫn một tác giả nào, không lập luận trên một luận cứ thời đại nào, lại nói chung cả về văn chương Trung Hoa và văn chương Việt Nam. Mặc dầu cổ điển Đông, Tây, Hoa, Việt có những điểm căn bản chung, song không vì thế mà cổ điển Việt Nam không có tính chất riêng của nó.

Chúng ta đang xét vấn đề văn chương cổ điển Việt Nam, nên có một điểm về danh từ

cần phải thanh toán. Trong cả hai chương nói về tính cách của văn chương cũ trên đây, ông Dương Quảng Hàm không hề có nhắc đến danh từ văn chương cổ điển. Nhưng ý ông tất nhiên phải là thế. Thật vậy ở một chỗ khác ông đã đích danh dùng chữ “văn chương cổ điển”, nhưng hiểu theo một nghĩa hẹp hòi, nếu không là sai lệch: sách giáo khoa cũ. Trong chương 2 (năm thứ nhất, trang 27 và tiếp hậu, sách thượng dẫn) ông ghi nhận rõ ràng: Văn chương cổ điển — Những điều giản yếu về các sách giáo khoa cũ để học chữ nho. Rồi ông kể tới: Nhất thiên tự, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự, Sơ học vấn tâm, Ấn học ngũ ngôn thi, Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn, trước khi đề cập tới Tứ thư, Ngũ kinh cùng các tác giả Trung Hoa đã có ảnh hưởng đến tác giả Việt Nam trong những trang tiếp. Sau rốt, nơi cuối sách, ông không ngần nói tới các “văn gia hiện đại, các khuynh hướng phổ thông của tư tưởng”.

Vậy thì, ta có thể coi rằng những tính chất nêu ra về văn chương cũ của Trung Hoa và

Việt Nam trên kia của ông Dương Quảng Hàm là nhằm vào văn chương cổ điển trong quan niệm chung và tính của nó, đề đối dựng trước văn chương hiện đại.

Dẫu sao, dựa vào những nhận xét của ông Dương Quảng Hàm lấy làm căn bản, ta cũng có thể kiện toàn quan niệm của chúng ta bằng ít điều minh xác và dè dặt.

1) Về nội dung — Nếu như một mặt ta phải nhận rằng văn chương cổ điển trọng luân lý, vụ lý tưởng theo tinh thần Nho giáo, mặt khác ta không thể quên được cái thần trí và hồn tính điều hòa, vững vàng của dân tộc. Mặc dầu đề cao lý trí, lấy văn chương “dĩ tải đạo”, người xưa vẫn biết đến cái chân giá trị của tình cảm mà chủ trương văn chương còn để “di dưỡng tính tình” nữa. Lý trí để kiểm chế tình cảm, tình cảm để thể tính hóa văn chương. Chừng nào những giáo lý của Không Phụ tử không cần thiết trong công cuộc tu, tề, trị, bình nữa, chừng ấy, trong cuộc sống tâm linh, cổ nhân

lại biết tìm về với những triết lý cao siêu của Phật-Lão-Trang. Cả hai thái độ sống của con nhà Nho xuất và xử, của người Đông phương thực và mơ, bất cứ một thời đại nào xưa cũng có. Cái thế lịch sử và địa chí Việt Nam lại càng đòi hỏi người Việt Nam phép sống như trên. Văn chương chỉ khe khẽ ở trong tinh thần Nho giáo khi là văn chương khoa cử hay văn chương thù tạc công cộng. Văn chương ở ngoài đời không thể. Chẳng nói thì ai cũng biết rằng văn chương ngoài đời mới phản ánh trung thực tâm hồn tác giả và dân tộc. Cho nên bên cạnh một Gia huấn ca đạo lý, Nguyễn Trãi còn viết một Côn Sơn ca siêu thoát. Nguyễn Bỉnh Khiêm không ngớt lời ca ngợi thiên nhiên và cảnh nhàn trong Bạch vân quốc ngữ thi. Ngoài triết lý hành động hào hùng. Nguyễn Công Trứ còn đề cao nhàn lạc, Vua Dục Tôn khép Thập điều diễn ca và Luận ngữ Diễn ca lại để đau khóc như một thường dân và suy tư như một triết nhân thuần túy trong các bài: Bằng phi, Ngẫu cảm. Thế rồi sống trong thực người ta vẫn mơ, mơ mà không chối bỏ hẳn thực. Trần thế của

ta này chẳng bao giờ bị cắt đứt một cách bạo tàn khỏi các cõi đời khác. Chuyện thần tiên ma quỷ không là một chuyện lạ. Chuyện tâm tình vốn là chuyện muôn xưa. Non nước cỏ cây là nguồn gốc ban đầu nhưng cũng là nguồn gốc hằng cửu của thi ca. Cho nên những luận cứ “ly khai thiên nhiên và bản ngã xấu xa” của cổ điển Pháp không có trong văn chương cổ điển Việt Nam.

— Về tính cách tôn kính cổ nhân và cao quý cũng thế. Tôn thờ cổ nhân, gắn bó với quá khứ – cũng như với Quê hương, — là thuộc bản tính người Việt. Nhưng nói rằng hệ luận của phép tôn kính cổ nhân là văn chương ít có tính cách cá nhân, ít có đặc sắc, ta vẫn không thể bảo rằng văn chương cổ điển Việt Nam vô ngã, và không thể quên những ngoại lệ đông đảo trong cái lối sống quân bình của người Việt Nam đã đề cập trên kia. Còn gì hữu ngã cho bằng câu thơ Nguyễn công Trứ:

Người có biết Ta hay chẳng biết,

Chẳng biết Ta, Ta vẫn là Ta.

Còn gì nói về mình hơn là thơ Xuân Hương, Chu Thần, Tú Xương Chu Mạnh Trinh. Cái hữu ngã của người xưa không hề chối bỏ lòng tôn kính cổ nhân vậy.

Lại nói văn chương cổ điển trọng sự cao quý, ta cũng không nên quên rằng cái cao quý đó không gạt bỏ cái phàm trần, nhất là trong nội dung, trong cảm xúc. Cái ngang tàng nghệ sĩ của tác giả xưa không phải là chuyện lạ. Nguyễn Công Trứ mê chuyện « run rẩy kẻ đào tơ còn mảnh mảnh ». Hồ Xuân Hương toàn nói chuyện « xuân tình ». Cao Bá Quát vạch trần mối tương tư đào nương của ông. Dục Tôn thú nhận cái yếu hèn « muốn rút mà không đặt », trong chuyện thương nhớ Bằng phi của ngài. Chu Mạnh Trinh dật mộng “nhân duyên » ngay trọng cõi Phật. Điều đó nào có khác chi Lý Thái Bạch, dám kín đáo tỏ tình cùng Dương quý phi

trong bài Thanh bình điệu, bắt chắp cả khuôn khổ của hai chữ « trung quân ». Như vậy cái cổ điển của Đông phương có gặt bỏ cái lãng mạn của Tây phương đâu? Schlegel đã chẳng ca ngợi mãi cái lãng mạn điệu huyền của Đông phương cũ sao? Chúng ta không phải chỉ trọng văn chương cổ điển nước nhà ở cái « căn thâm mỹ » (résiduesthétique) của nó, chúng ta còn yêu văn chương người xưa ở các nội dung sống động, rất phàm trần, rất thế tình của nó. Cho nên nếu chỉ đưa ra một vài nhận xét đơn thuần về văn chương cũ của Việt Nam, e không đủ nói về cái thực trạng quân bình và phức biệt của nó. Lại rút từ những nhận xét đơn thuần đó ra những « ít tính cách cá nhân » – chủ quan hơn khách quan, – ít tính cách xã hội..., đó cũng chỉ là những điều máy móc, lý thuyết mà thôi.

2) Về hình thức. Ông Dương Quảng Hàm đã đưa ra được một vài nhận xét rất đúng: lời uẩn súc, điêu luyện, ưa điển cố; âm điệu êm ái, nhịp nhàng, cân đối. Nói đến văn chương Đông phương người ta không thể quên được

tính cách trữ tình, nhạc điệu bộc lộ của nó. Ở trong phần nhận xét nội dung, đoạn nói về tính cách trọng lý tưởng, không vụ tả thực của văn chương cũ, ông đã tỏ ra khá sâu sắc và tế nhị khi viết: « Trong cách mô tả, nhiều khi mông lung, phiêu diêu... hoặc chỉ vẽ vài nét chính không có tỉ mỉ rậm rạp, để cho người xem lấy trí tưởng tượng và đem những ký ức của mình mà tổ điểm thêm vào”. Trên phương diện hình thức, ta cũng lại thấy cổ điển Việt Nam khác nhiều cổ điển Tây phương.

Cái tinh vi trong nghệ thuật cổ điển Đông phương là rút cái điển đạt vào đến cái chỗ gọn lọc cuối cùng của nó. Hầu như người Đông phương bất chấp kỹ thuật. Phương tiện sử dụng càng thiếu thốn, ngặt nghèo bao nhiêu, cái cốt cách nhân tính trong nghệ thuật càng cao cả bấy nhiêu. Người Tây phương muốn cái đẹp rực rỡ bộc lộ ra ngoài, người Đông phương ưa cái đẹp kín đáo bên trong nó làm cho người ta phải suy nghĩ để cùng sáng tạo với tác giả. Với Đông phương, trong cái đơn giản có cái phức

tạp, trong cái trầm lặng có cái sống động, trong cái bình dị có cái cầu kỳ. Phương tiện và kỹ thuật đã rút về đơn sơ mộc mạc, văn chương cổ điển Đông phương thường mang tính cách tượng trưng và có những ước lệ riêng của nó. Không nắm vững những ước lệ này người đọc khó mà thưởng ngoạn được nghệ thuật của Đông phương. Nghệ thuật Đông phương không giảng giải được. Hãy tìm hiểu nghệ thuật Đông phương bằng cảm tính và trực giác, bằng cảm thông, bằng sáng tạo như thái độ sống trầm mặc mà nồng nhiệt của người Đông phương.

Cũng vì lẽ đó nếu chỉ căn cứ vào chữ vào nghĩa, và sử dụng luận lý học của Tây phương, người ta không thể hiểu được văn chương Đông phương. Ta đã nói rằng lời diễn đạt của văn chương cổ điển nước nhà thường rút về « điểm tượng trưng » (symbole) và ước lệ, vậy đừng tìm xác định sự thật, trường hợp không gian và thời gian trong đó. Người Đông phương rất chuộng danh từ thơ có hiệu lực tâm lý. Hãy tìm hiểu cảm xúc của người sáng tác. Cảm xúc mới

là trọng. Cho nên cùng trong một bài văn cũ, ta thấy đủ cả xuân-hạ-thu-đông. Buổi chiều và mùa thu, trong cái cảnh vũ trụ tuần hoàn, dường như được ưa chuộng hơn vì thích hợp hơn với tâm hồn người Đông phương. Ngoại trừ những bài riêng biệt hay bài vui tươi, ta thấy phảng phất cái không khí chiều thu trong văn chương cũ. Người xưa thường khi nhắc nhở không gian và thời gian trong tác phẩm là nhắc qua ký ức, không tả điều mắt thấy tai nghe. Nhắc lại điều hồi tưởng đó, người ta cũng không cần phải « báo trước » cho người đọc.

Giữa ban ngày người ta nói chuyện trắng, cũng như giữa thực nói chuyện mơ vậy. Những ví von trong văn chương cũ nhiều khi là ví von chỉ có trên lý thuyết, xa với thực tại. Đừng bắt tóc nàng Kiều đen hơn mây, da nàng trắng hơn tuyết. Đừng xác định ngọn Nam san trên địa lý Việt Nam trong bài thơ Uống rượu tiêu sầu của Cao Bá Quát. Tại sao Chu Mạnh Trinh lại không nhìn thấy trắng giữa ban ngày trong hang thăm thẳm. Đó chỉ là những lối nói để gợi ý,

để đánh vào thẩm mỹ quan, để nhắc nhở một điển cố xa vời (chẳng hạn Nam San), để gây hiệu lực tâm lý.

Vì lẽ đó, ta thấy có một pho danh từ cổ điển, một số hình ảnh, một số dụng ý và dụng pháp văn chương đã khởi dụng từ chuyện Vương Tường (Lòng quý khôn biết hướng về dương), từ Nghĩa sĩ truyện (ải tuyết cờ mao thúc thúc pha), qua Trinh thủ, Hồng đức Quốc âm thi tập, qua Bạch vân quốc ngữ thi, xuống đến Chinh phụ, Cung oán, Hoa tiên, Đoạn trường tân thanh...

Biết rằng những công thức, điểm tượng trưng đó dùng nhiều lần quá ắt thành trần từ sáo ngữ, cho nên cái khó cho tác giả cổ điển có ý thức là cũng dùng một số tài liệu xây dựng trên, nhưng biết thêm bớt, chế biến làm sao cho chúng mất đi cái vẻ tầm thường sẵn sàng của chúng. Một trong những tác giả thành công trong điểm này là Nguyễn Du vậy.

Tóm lại, trong quan niệm chung và tỉnh này, văn chương cổ điển có thể nhận biết ở: một nội dung quân bình, phong phú, bao gồm lấy mâu thuẫn; một hình thức chuốt lọc, thường khi là tượng trưng, công thức, chỉ bán khai cảm xúc của người sáng tác, bao giờ cũng êm ái, nhịp nhàng.

o O o

Tuy nhiên cả về hai phương diện nội dung và hình thức, như đã nói ở đầu bài, những tính chất vừa phân tích và bình luận dựa trên căn bản của ông Dương Quảng Hàm vẫn chưa nói được điều gì riêng biệt của văn chương cổ điển Việt Nam. Những tính chất đó hãy còn quá đại cương và chung cho cả Trung Hoa và Việt Nam, và rộng ra cho cả văn chương Đông phương.

Ta còn cần phải chú trọng tới một điểm, một tiêu chuẩn, một điều kiện là văn chương cổ

điển Việt Nam phải nói được cái tinh hoa của tư tưởng cũng như của ngôn ngữ Việt Nam: nào cái lịch sử đấu tranh miên tục để tồn tại và hưng thịnh, cái đớn đau của dân tộc trong một nền kinh tế thô sơ, nghèo nàn; nào cái khúc mắc, tế nhị (không có thể có một lối thơ Hồ Xuân Hương thứ hai trên thế giới, chẳng hạn) của tiếng Việt mà văn phạm chỉ có căn bản là tình cảm và trực giác, gồm nhiều ngoại lệ hơn quy tắc, chỉ cần nói nửa chừng cũng đủ hiểu...

Thế mà trong định nghĩa văn chương cổ điển của mọi quốc gia, đó chẳng là một điều kiện ắt có sao: văn chương cổ điển của một dân tộc là nền văn chương thịnh đạt nhất của dân tộc, phát huy đầy đủ và sâu sắc nhất tư tưởng, tính tình và ngôn ngữ của dân tộc, nói khác đi là một trong những tinh hoa của dân tộc vậy.

Đó cũng là thêm một ý kiến dẫn đạo nữa để trong bài kỳ sau, quan nghiệm văn chương Việt Nam trong lịch sử tiến hoá lâu dài của nó, ta sẽ cố gắng xác định một thời đại cổ điển,

những tác giả cổ điển, nhiên hậu lại đưa ra thêm một vài tiêu chuẩn cần, một vài nhận xét bổ sung tức là quan niệm riêng và động về văn chương cổ điển Việt Nam.

NGUYỄN SỸ TẾ

TÌM HIỂU HỘI HỌA MỚI: TRƯỜNG BIỂU HIỆN

THÁI TUẤN

Phái ấn tượng gồm một số họa sĩ nhất định và một xu hướng, một luật lệ rõ rệt thì trái lại môn phái Biểu hiện chỉ gồm một số họa sĩ có những xu hướng phức tạp về nghệ thuật hội họa. Kể ra muốn có một ý niệm rõ rệt và đúng đắn về môn phái biểu hiện chúng ta khó có thể xếp những họa sĩ của môn phái này vào một loại nhất định. Dù sao những vấn đề sẽ thảo luận sau đây, nặng về tư tưởng hơn là phần kỹ thuật, vì chủ trương của môn phái này không đem đến một sự gì mới lạ ở phần kỹ thuật.

Những nghệ sĩ của môn phái biểu hiện như Ronault, Nolde, Soutine v.v... không hợp thành một nhóm và hầu như không có liên lạc gì với nhau như Monet, Pissaro, Renoir ở phái ấn tượng.

Môn phái biểu hiện có hai thời kỳ chính. Thời kỳ đầu tiên từ 1885 đến 1900 có Gauguin, Vangogh, Manch, Toulouse, Lautrec là những họa sĩ muốn tìm một lối thoát mới hơn là ấn tượng.

Thời kỳ thứ hai mạnh mẽ hơn có Houault dẫn đầu (1905) Picasso cũng đã từng tham gia trong thời kỳ (Lam) và (Nègre), đến 1910 có Nolde, Hokocha và Soutine, từ 1910 đến 1923 phát sinh một phái gọi là Lập thể – biểu hiện. Phái này có tham vọng dung hòa những yếu tố diễn tả và những yếu tố kiến tạo. Đó là thời kỳ điển hình nhất của nền nghệ thuật Hội họa Châu Âu.

Vậy chúng ta thử tìm hiểu các tư tưởng

then chốt căn bản nào đã phát sinh trong địa hạt nghệ thuật để tạo nên phái biểu hiện. Như thế tôi tưởng có thể dựa vào lời tuyên bố của Edward Munch – một họa sĩ có tên tuổi và trung thành của môn phái đó, ông ta nói: « Người ta không thể vẽ mãi những người đàn bà ngồi thêu thùa và những người đàn ông ngồi đọc sách. Tôi, tôi muốn vẽ những con người đang sống, đang thở hít khí trời, đang cảm, yêu và đau khổ ».

Van Gogh cũng đã từng có quan niệm như vậy trong khi sáng tác. Không gì vắn tắt và rõ ràng hơn. Nhưng thật ra thì không phải riêng gì các họa sĩ ở phái biểu hiện đã có những tư tưởng đó. Đưa một vấn đề xã hội vào nghệ thuật hội họa là một ý tưởng mà mọi người nhận thấy bàng bạc trong một phần các tác phẩm hội họa và ngay cả trong văn chương nữa. Riêng môn phái biểu hiện đã nổi bật rõ hơn hết vì đó là lý tưởng, là một con đường họ vạch ra để noi theo và đã thành công trong địa hạt hội họa.

Những tác phẩm hội họa của môn phái Biểu Hiện không những nói lên ý tưởng của họ ở ngay đường nét, màu sắc mà phần lớn còn ở cả đề tài mà họ thường dùng: Những con người đau khổ, sợ hãi, những cảnh tang tóc, những nụ cười sâu héo, những bộ mặt méo mó, xanh xao một màu xanh ghê sợ và bệnh hoạn.

Đứng trước những tác phẩm đó, những người quan niệm nghệ thuật hội họa là Chân-Thiện-Mỹ một cách cổ điển, tất nhiên sẽ băn khoăn lạc lối. Và đôi khi không ngăn ngại bằng những lời chỉ trích tàn tệ.

Biết bao nhiêu bạn yêu tranh và đôi khi có cả một số những bạn làm công việc hội họa nữa đã thật thà mà bộc lộ rằng: “Chúng tôi rất yêu tranh, rất thích vẽ nhưng thú thật rằng phải là một bức tranh vẽ hoa tươi cảnh lạ, một thiếu nữ thật yêu kiều hay là một phong cảnh sông nước hữu duyên. Còn những bức họa dù cho ‘nghệ thuật’ tới đâu mà vẽ một người mặt mũi

mèo mó lệch lạc, một cảnh ghê sợ chết chóc thì xin chịu”.

Vậy thì vấn đề “Chân Thiện Mỹ” trong nghệ thuật hội họa là gì? Chúng ta phải quan niệm cái “Mỹ” cái “Thiện” ra sao?

Nếu có một vài ý kiến về phê bình muốn tách rời phần “nghệ thuật” và sự theo đuổi cái Đẹp, thì vì một duyên cớ khác, các nhà triết học không muốn theo lập luận đó. Họ nghĩ rằng: nghệ thuật có thể đồng thời dung nạp sự điều hòa và sự lệch lạc, cũng như đồng thời có thể chứa đựng cái “ác” và cái “thiện”. Vậy thì thử hỏi nghệ thuật mà nhìn theo quan điểm của luân lý, của xã hội có thể dung nạp được những cái gì gọi là “xấu xí”, những cái “ác” ở trong sự vật hoặc ở trong một trạng thái tâm hồn mà nó muốn diễn tả được không?

Trước vấn đề gay go này tôi tưởng chúng ta có thể trả lời được rằng: Tất cả mọi sự, mọi vật kể cả đau khổ, đói khát, bệnh hoạn ngay

cả tội ác nữa, đều được cứu thoát khỏi sự tầm thường của nó thành một sự cao cả đẹp đẽ bởi nhờ nghệ thuật. Đó là mảnh đất duy nhất có thể dung nạp được chúng. Thiên tài kéo theo với mình những vật xấu xa, những tâm tính bẩn thỉu ở trong một cơn cuồng phong mà nghệ thuật đi qua. Những sự vật gọi là “ác”, là tầm thường đó được tưng vào trong một khung cảnh rộng lớn tựa như những tiếng nghịch âm trong một cuộc hòa tấu.

Cho rằng cái “ác” cái “xấu” dùng để làm nổi bật và làm tăng giá trị cho toàn thể thì là một sự thiếu sót ở địa hạt siêu hình và gây một luồng công phẫn ở quan điểm của luân lý, nhưng lại rất an ủi và rất “thật” ở địa hạt nghệ thuật. Làm một ông tư hồng đề nổi duyên cho thiên đàng và địa ngục, cho cái ác và cái thiện, cho cái xấu và cái đẹp chỉ có thể là một nghệ sĩ, một thi nhân. Trên địa hạt nghệ thuật, văn chương, những sự xấu xa tầm thường trở thành sự đẹp đẽ cao cả. Thường ngoạn cái cảnh đẹp vĩ đại mạnh mẽ của một đám cháy nhà, là ca

tụng một khía cạnh nào mà đám cháy đó có quyền duy nhất. Đứng trước đám cháy nghệ sĩ có nhận thấy và ca tụng cái cảnh đẹp đẽ vĩ đại của nó thì chẳng qua cũng là nhìn nhận sức mạnh của vũ trụ, một định luật của thiên nhiên; chứ phải đâu vui sướng trong cái cảnh tang tóc của đồng loại.

Nghệ thuật mang một sứ mạng và phải đạt được tới đích dù là phải xông vào giữa lòng địa ngục, sống giữa những loài yêu quái. Nó tiến tới không phải có tham vọng để biến đổi được địa ngục thành thiên đàng, bọn yêu quái thành bầy tiên nữ. Nhưng chỉ là để cứu thoát những cảnh vật đó khỏi sự tầm thường và đặt cho chúng có một chỗ đứng, một vị trí nhất định là điều hòa với vũ trụ. Nghệ thuật mà không đạt được như vậy là thất bại.

Nghệ thuật phải tạo nên được những cảnh địa ngục điển hình, những loài ma quái hoàn hảo. Nhưng nếu nó chỉ tạo ra được một thứ địa ngục giả tạo và những loài ma quái bất thành

ma thì nó cũng đã thất bại.

Nếu nghệ thuật chứa đựng một niềm tin ở cái “mỹ”, và cái “mỹ” chứa chất một niềm ước vọng ở cái “chân” tuyệt đối, thì hình như tất cả các tác phẩm nghệ thuật phải là sự hòa hợp với luân lý.

Nhưng chúng ta vừa công nhận và chứng minh rằng: sự giải thích đó thật là quá giản dị và ngây ngô. Đi tìm một trạng thái cùng độ của cái “chân”, không phải là đã tìm đã nắm được cái trạng thái siêu nhiên của nó. Ảnh hưởng của cái đẹp gây cho cái “thiện” của một nền luân lý chỉ là gián tiếp và rất chậm chạp. Chúng ta không nên trông cậy hoàn toàn vào nó để có thể sửa đổi, biến cải cả tâm tình của nhân loại, cả nếp sống của xã hội. Đã rất bối rối để làm một mục tiêu, nó còn bối rối hơn nữa khi chúng ta đòi hỏi ở nó một phương tiện để thực hiện.

Ruskin trong cuốn “Hội Họa Mới” đã cố sức thuyết giáo cho việc kêu gọi các họa sĩ trở lại với thiên nhiên, tạo vật sẽ làm cho đời sống của nhân loại được trong sạch, phong tục tập quán được lành mạnh hơn và hy vọng như vậy sẽ có thể giải quyết được mọi vấn đề về xã hội. Nhưng rất may ông ta đã sớm hiểu ra rằng: mình đã đi lầm đường.

Nếu chỉ chú trọng đến những kết quả thuộc về luân lý, thì người ta có thể trách cứ các họa sĩ khi họ vẽ tranh mà không chịu đặt một mục đích tuyên truyền cho luân lý trong các tác phẩm của họ.

Mà cho dù nghệ sĩ có chỉ đường cho nhân loại đến một mục đích, một thế giới lý tưởng nào đó thì chắc chắn, không phải nhân loại sẽ tới nơi được bằng con đường của nghệ thuật.

Sự thành công của môn phái Biểu Hiện có chăng thì cũng chỉ trong phạm vi nghệ thuật hội họa. Những tác phẩm của họ có góp phần

vào công cuộc tiến hóa chung của cả nhân loại thì cũng là gián tiếp. Những phong cảnh, những tĩnh vật, những con người họ đưa ra trên các tác phẩm chỉ là những tấm gương phản chiếu những cảm xúc, những phát hiện tâm lý. Những nhận xét của họ đều đứng trên cương vị một nghệ sĩ chứ không phải ở địa vị một luân lý gia hay một chiến sĩ xã hội, cho nên không có sự giải quyết và tuyên truyền. Tác phẩm của họ chứa đựng cái “đẹp” nhưng là cái đẹp của tinh thần, của hội họa; khác hẳn với cái đẹp vật chất dễ dãi.

Những nhân vật trong các tác phẩm của Soutine hay Rouault không có những vẻ đẹp kiều diễm mỹ miều mà đẹp một cách khủng khiếp, và rất nhân đạo. Chúng ta hãy nhận lấy như vậy và không thể đòi hỏi gì hơn nữa.

Tôi cũng công nhận rằng những tác phẩm về hội họa của môn phái Biểu Hiện có thể có những giá trị về mặt luân lý, xã hội, chính trị. Nhưng cái điều chính yếu là nó cũng đã có

một giá trị nghệ thuật. Điều đó mới là điều cần thiết và đáng kể. Có được giá trị nghệ thuật là nó đã làm tròn được sứ mạng mà nghệ thuật giao phó cho nó. Cho nên những giá trị quý giá nhất mà phái biểu hiện thu lượm được là những giá trị về nghệ thuật. Nếu không, thì chỉ là một sự thất bại.

Khi thưởng ngoạn những tác phẩm của họ chúng ta nếu muốn cảm thông được; chúng ta không thể đứng trên cương vị của một nhà luân lý, một nhà chính trị mà phê phán. Chúng ta chỉ hiểu được họ, khi chúng ta nhìn bằng con mắt của một nhà mỹ thuật với tấm lòng của một con “người” không thành kiến. Một tác phẩm hội họa chỉ có thể là một bóng cây râm mát trên con đường dài mà bạn đang đi. Bạn có thể dừng chân để hưởng một chút mát mẻ dưới bóng mát của nó. Chỉ có thể thôi. Bạn không thể đòi hỏi ở nó thức ăn, áo mặc, vì nó không phải là một quán cơm ở bên đường.

Tác phẩm hội họa đôi khi thờ ơ, hờ hững cả với những biến chuyển lịch sử, với những lề lối cuộc sống của những luật lệ phong kiến. Nó có bám rễ trên trái đất trong nhân loại thì không phải vì vậy mà ta có thể ép buộc nó phải tạo nên cho ta một cuộc sống, một thế giới kiểu mẫu. Không gì khờ dại và lỗ bịch bằng một thứ “nghệ thuật bị chỉ huy”, bắt buộc nó tuân theo một luật lệ không phải là luật lệ của chính nó. Trong trường hợp ấy nó chỉ có thể sản xuất ra một thứ tư tằm nhân tạo, nghĩa là một thứ tư giả hiệu.

Nhất định một nghệ sĩ chân chính không thể làm được và không chịu làm những thứ “hàng giả”. Nhìn lại nền hội họa ở Việt Nam, môn phái biểu hiện không hề thu hút được một môn đồ nào chính thức. Sở dĩ như vậy vì khi môn phái Biểu Hiện được nảy nở ở Châu Âu là lúc mà thời kỳ xã hội đang có những khẩn trương về vấn đề tâm linh. Biểu Hiện chỉ có đất đứng khi mà vấn đề mỹ thuật nhường chỗ cho những vấn đề của tâm hồn. Xét lại quan niệm

về thẩm mỹ của dân tộc Việt Nam, từ trước tới nay vẫn mang nặng nhiều tính chất Trung Quốc trong khi chạy đuổi theo cái đẹp tuyệt đối, nghệ sĩ chỉ tìm thấy chỗ nương náu trong các đề tài dễ dãi và sẵn sàng, coi như là những ước hiện: Sơn thủy hữu tình, hoa nở, trăng lên v. v...

Hơn nữa hoàn cảnh xã hội, hội họa chỉ được coi như là một món đồ chơi của bọn quý tộc, trưởng giả. Đôi khi, nghệ sĩ có muốn tìm một cái mới lạ ở sự diễn đạt những cảm xúc của tâm hồn thì cũng chỉ rất hời hợt và rất khách quan. Tôi đã từng thấy những bức tranh vẽ một đứa bé đánh giầy, hay một người ăn mày, họa sĩ tuy có chú trọng vào những tấm áo rách rưới, những nét mặt xanh xao, gầy guộc. Nhưng những cảm xúc đưa lại cho người xem tranh thấy rằng: họa sĩ chỉ đứng ở địa vị của một phú ông mà diễn tả. Cho nên những vị chua chát, cay đắng của những cuộc đời cùng khổ không có; và thiếu hẳn thú tiếng nói của sự đau khổ. Không nắm được những trạng thái

tâm lý biến đổi ở một kẻ cùng khổ, không chịu hạ thấp mình xuống trong cái khung cảnh đói rét; thì dù có nói lên, nghệ sĩ cũng chỉ có thể nói được những lời nếu không là giả dối thì cũng là nhảm lẫn; mặc dầu cho kỹ thuật có vững chắc tới đâu.

Tuy vậy, đó không phải là một điều đáng trách. Cái điều đáng trách là tại sao mình không hề đau khổ, mà lại cứ cố nói lên sự đau khổ một cách gượng gạo. Nhìn chung lại từ trước tới nay, với những tác phẩm chúng ta được xem trong các cuộc triển lãm, chưa hề có một thành công nào trong các tác phẩm chớm có xu hướng về biểu hiện. Điều đó cũng không lấy làm lạ.

THÁI TUẤN

NGƯỜI BẠN CŨ

HÀN SINH

Cái kỷ niệm độc nhất tôi còn nhớ về hấn là cái hoa tay. Năm ấy chúng tôi mới học đến lớp Nhất ở một trường Tiểu học huyện lỵ, hấn đã tỏ ra có khiếu về hội họa. Cái tác phẩm đầu tay của hấn được chúng bạn ca tụng là bức họa ông Quan Công mặt đỏ râu dài vận lễ phục ngồi nghiêm trang trên ghế hổ, tả hữu có Châu Xương, Quan Bình phù tả. Công trình ấy hấn phải bỏ ra ngót tuần lễ mới hoàn thành. Tôi nhớ hôm đầu tiên hấn mang bức họa ấy đến lớp học, chúng tôi đã tranh nhau xem, coi quý báu như là một họa phẩm đặc sắc của Vương Duy đời nay. Kỳ thực, hấn chỉ vẽ

phỏng theo một bức tranh Tàu treo bán ở một tiệm Khách ngoài phố chợ. Dù sao hấn cũng vẫn có tài. Từ đó tôi thích làm thân với hấn để nhờ hấn vẽ hộ cho những bức tranh cuối tuần mà thầy giáo bắt buộc phải có trong mỗi tập vở học của chúng tôi. Cũng từ đó, những ngày nghỉ học, tôi lại tìm đến nhà hấn với một túi kẹo đầy nếu không là một túi ngô rang mà tôi rất thích ăn trong mùa lạnh.

Thế rồi trong gian nhà vắng, hai chúng tôi vui vẻ theo đuổi một công trình mỹ thuật. Hấn vẽ, còn tôi chỉ làm một công việc nhỏ nhặt: gọt những ngọn bút chì màu cho hấn. Xong việc, tôi lặng lẽ theo dõi người bạn nghệ sĩ thao túng ngọn bút màu một cách tài tình trên trang giấy trắng tinh.

Đầu tiên một dãy núi nhấp nhô hiện ra dưới bầu trời xanh biếc. Rồi gác núi, bóng chiếc mặt trời đỏ ối chảy máu xuống một dòng sông màu lục già. Bên bờ cỏ non xanh, hấn dựng lên một túp lều lợp tranh vàng đang khuất mình sau

đám lau sậy đìu hiu. Một con đường đất mùn màu nâu nhạt vẫn vơ bò ngang qua bãi cỏ để theo đàn ngỗng trắng xuống ngâm mình dưới một bến đá cón con. Cuối cùng, hấn cầm sào cho đôi thuyền nhỏ nằm im lìm dưới một vòm lá xanh dày lũng lảng những chùm rế phủ mịn như tơ buông xuống mặt sông rung động.

Ngang đó, hấn dùng bút, nghiêng đầu ngắm nghía các tác phẩm hoàn thành. Trước khi tôi xếp lũ bút chì vào chiếc hộp xinh xắn, hấn nhanh nhẹn tô đậm nhạt vài chỗ và không quên vẽ thêm một đàn chim vỗ cánh bay ngang qua buổi chiều sắp lặn để “tìm về một tổ ấm xa xôi” hấn bảo thế. Hình như hấn thích chim lắm thì phải. Tôi cũng yêu chim. Đó là những sinh vật nhỏ bé rất thương yêu nhau và thường theo đuổi một cuộc sống hiền lành. Chúng bao giờ cũng gieo niềm tin yêu ở những nơi chúng băng qua.

Hấn thông thả đóng khung lại trong khi tâm hồn tôi bắt đầu thu nhận một bức tranh.

Tôi thở phào ra nhẹ nhõm. Cả một khoảng trời nước thơ mộng mà tôi hằng ao ước ấy, hẳn chỉ thực hiện trong nháy mắt với năm ngón tay rất tài hoa của hẳn. Hẳn nhìn tôi mỉm cười ý nhị: Tôi gặt đầu sung sướng chịu nhận là kẻ bất tài.

Cái thời thơ ấu ấy, bây giờ đã xa xôi lắm rồi. Mỗi đứa chúng tôi hiện có một nếp sống riêng biệt thêm với nỗi loạn ly của thời buổi nhiễu nhương, chúng tôi không có dịp gặp nhau và cũng không hề nghĩ tới nhau. Cả cái tài hoa của hẳn cũng đang chìm dần trong cuộc mưu sinh chật vật hàng ngày của tôi.

Cho đến một hôm, trên hè phố, đứng nhìn một bà già bày bán một một con bột nhuộm bằng đủ thứ màu sắc rực rỡ, trong đám lại có cả ông Quan Công mặt đỏ râu dài, tôi bỗng nghĩ tới người bạn thuở nhỏ. Và tôi muốn gặp.

Gặp hẳn là một chuyện thú vị.

Tôi tự bảo thầm như thế nhưng cái ý muốn nhất thời ấy tôi sẽ bỏ qua nếu không do một sự tình cờ tôi nhận diện được hần trên một chuyến xe buýt đi ngoại ô.

Trông hần tôi hơi ngạc nhiên vì hần có vẻ rách rưới tàn tệ quá. Hần không còn cái vẻ sắc sảo lạnh lợi của con người tài hoa. Tôi chú ý đến đôi bàn tay hần bây giờ đã đen đui xấu xa; những đường gân xanh nổi lên một cách hần học. Năm bàn tay ấy trong tay, tôi chạm phải một sự chai cứng. Như đoán biết sự thất vọng của tôi hần nói:

– Tôi bây giờ tàn tệ quá lắm rồi.

– Không phải như vậy đâu. Tôi sẽ đến thăm anh.

Để đánh tan mọi nghi ngờ, tôi cho hần biết hoàn cảnh tôi hiện giờ cũng không hơn gì hần và chúng tôi có thể đến thăm nhau mà không cần khiêm nhượng.

– Ủ nếu vậy thì hay. Anh có thể đến nhà tôi được.

Nhà hăn là một túp lều ở vào tận cùng của cái xóm Chuối nghèo nàn thuộc ngoại ô thành phố. Trước nhà là một mảnh sân con, là chuối, những cây hoang nhảy choán cả lối đi. Phía sau là một ao bèo bần thối Nhà có chuồng lợn, thỉnh thoảng một cơn gió thổi qua, chúng tôi lại được ngửi cái mùi nồng nặc của phân lợn pha lẫn với mùi chua lèm bốc lên từ những mẻ bột để tận trong góc nhà tối tăm, ẩm ướt.

Cái khung cảnh đó, ngày xưa, khi hăn vẽ tranh cho tôi, có lẽ hăn không bao giờ nghĩ tới. Cả tôi cũng vậy. Chúng tôi thực đã vô tình khi đi qua quãng đường đời thơ đại đầy hoa bướm rất đẹp của chúng tôi.

o O o

Hăn và tôi ngồi đối diện nhau trước một mâm rượu trên bộ phản ngựa độc nhất của

gia đình. Câu chuyện dài được chúng tôi ngắt đoạn bằng những ngụm rượu cay nồng uống sau những miếng thịt nhiều xương xẩu. Có cả lũ con sai ghê và ruồi nhặng bu quanh bố đợi chờ. Bố chúng đã say lắm rồi, bàn luận huyền thuyên về cái nghề làm con bột độ khẩu của hấn mà nhiều khi hấn lại muốn đi xa hơn. Mặt hấn đỏ lên, chín nhừ, giống như mặt ông Quan Công mà thuở nào hấn vẽ, hấn đã pha đậm màu chu quá. Thuở ấy thầy giáo dạy chúng tôi không nên uống rượu vì rượu là một chất độc được ngoài sự tàn phá cơ thể còn hạ nhân phẩm người ta xuống một bậc rất thấp.

Thầy giáo nói sai rồi. Rượu uống vào tăng cường sức khỏe và giúp ta quên vạn điều sầu muộn. Mỗi buổi chiều tôi phải cạn dậm cốc để say sưa và để ngủ một giấc ngon lành không mộng mị. Hôm sau tôi mới lại có đủ sức bắt tay vào một công việc áo cơm buồn nản.

Hấn cho tôi xem những mẹt bột thiêu, những hộp phẩm đủ màu và đồ nghề của hấn là

hai bàn tay chai cứng và phụ tá của hắn là vợ, là con, cả một bầu rách rưới như nhau. Mỗi ngày vợ hắn, con hắn, hắn, quây quần bên nia bột để nhào nặn, để biến hóa những hòn bột màu sắc ngộ nghĩnh thành những hình người, hình thú vật, những ông phúc, lộc, thọ, những viên tướng cưỡi ngựa múa đao, những ông quan đại thần thủ lễ bằng cái hốt triều nghi, lại cả những anh “cow boy” gườm tay súng trong một dáng điệu ăn thua, sanh tử. Tất cả đều bằng bột cốt tre tuy không so sánh được với những đồ chơi nhập cảng nhưng phải nhận rằng đó là những công trình mỹ thuật do những bàn tay tài nghệ làm ra. Cái lũ con bột đẹp đẽ ấy được bà cụ mẹ vợ hắn mang đi bán cho trẻ con khắp phố phường.

– Độ trước, thuở còn đặc địa, mỗi ngày bán ra thu vào được ít nhất trăm bạc. Bây giờ trẻ con nó quen quá đi rồi, cả ngày kiếm không đủ ăn. Buồn lắm anh ạ. Tôi phải nghĩ một cách chế tạo khác để thành tựu: những phối cảnh. Anh ngạc nhiên ư?

Hắn lại nhai một miếng thịt, uống thêm một ngụm rượu. Cái cung cách ăn uống khá ngon lành của hắn trông thực là vũ phu. Tôi bắt đầu thấy chán nản. Nhưng hắn say, hắn không thể hiểu được cái nhìn buồn bã của tôi. Lũ con hắn cũng không thể kiên nhẫn chờ mãi được, chúng đã rủ nhau rút lui. Chỉ còn hắn là còn hăng hái trong câu chuyện thao thao:

– Tàu họ có những bộ truyện bằng tranh. Tôi cũng sẽ có những bộ truyện bằng tranh phối cảnh. Anh có hiểu phối cảnh là gì không? Đó là một danh từ về hội họa. Ở đây tôi nặn hình những con bột theo tinh thần một câu truyện cổ, rồi tôi bắt chúng hoạt động trong khuôn khổ câu truyện ấy. Ấy gọi là phối cảnh bằng con bột. Hà! Hà! Rồi đây anh sẽ thấy những phối cảnh gọi là Đào viên kết nghĩa, Hồng-môn hội-yến, Tề thiên đại thánh náo thiên cung, Hạng-vương trưởng hạ triệt Ngu-cơ... được mang đi bán khắp mọi nơi. Chắc chắn là tôi sẽ giàu vì không những trẻ con ham thích, người lớn mê tiểu thuyết Tàu cũng sẽ mở những phối cảnh

của tôi cũng như thuở xưa các anh đã mê bức họa ông Quan Công vậy. Hà! Hà!

Hắn lão đảo đi về phía bàn thờ. Từ đó hắn bùng ra một một lớn đầy những con bột. Hắn trịnh trọng ngồi xuống trước mặt tôi và như tỉnh hẳn rượu, hắn thông thả nhấc ra khỏi mặt những hình sông, núi, cây, cỏ, người ta. Hắn sắp đặt địa hình, địa vật, phân phối nhân vật bằng tất cả sự thận trọng như một viên tướng tham mưu có nhiều kinh nghiệm chiến trường:

– Đây con sông xanh xám màu oán khí, giòng Dịch-thủy heo hút hơi may. Và đây tráng sĩ Kinh Kha tóc dựng mái đầu, tay hùng cặp kiếm đang ngạo nghễ đứng nhìn sông mà lòng đầy cảm khái.

“Phong tiêu-tiêu hể. Dịch thủy hàn”

“Tráng sĩ nhất khứ hể. Bất phục-hoàn”

Hắn đã thay Kinh Kha ca bài chính khí

bằng giọng hào hùng không kém người xưa là bao. Hấn lại tu một hơi rượu để tán thưởng cái ý vị của câu thơ đẹp muôn đời ấy:

– Bên kia sông, núi non trùng điệp, đường lối quanh co, thôn làng bí hiểm, phải chăng chính đây là địa giới nước Tần, nơi Thủy Hoàng đang lộng hành bá chủ? Trong giây lát, người tráng sĩ sẽ vượt con sông sùt sụm cầm hờn, mà rồi chỉ với lòng uất hận, chí kiên cường của gã cũng đủ đã ngã ngai vàng bạo đế. Còn đây, lũ người khăn áo trắng, thái tử Yên đàn với dăm người tử đệ đang bụi ngùi đưa tiễn kẻ anh hùng “hẹn một ra đi không trở lại” để nát lòng cho gã họ Cao sắp thiếu kẻ tri âm. Ha! Ha! Hùng vĩ thay! Cái cảnh “Dũng sĩ độ Tần” anh bạn hỡi!

Hấn cười khoái trá sau khi nhắm nốt miếng thịt cuối cùng nằm lỏng lẻo trong lòng chiếc đĩa sành vẽ phóng bút một con cá lý ngư.

Tôi nghĩ ngợi không hiểu hẳn sẽ có tâm trạng nào khi tỉnh rượu? Hẳn ngồi xếp lại lũ con bột đã lổn thối vào cái mẹt bột thiu của hẳn và nhất là không trông lại cái nếp nhà tàn lụi cùng lũ con, người vợ nheo nhóc của hẳn. Và tôi cảm thấy tâm hồn vừa mất hết những ước mơ giản dị, thần tiên của thời bé nhỏ thường được biểu lộ trong những bức tranh nhỏ vẽ vào dịp cuối tuần, những ước mơ không thể thực hiện được ngày trưởng thành mà vì cuộc đời biến đổi đã làm cho đốn đau và khó hiểu.

HÀN SINH

NHỮNG NGƯỜI ĐI TRONG TÌNH CỜ

TRẦN THANH HIỆP

Huy ngược mắt nhìn trời giữa lúc những ánh sáng đầu tiên của một ngày bắt đầu xuất hiện. Bóng tối kéo đi vội vã. Sương sớm phủ trắng đục Đà Lạt, ẩn hiện những nóc nhà rải rác đậm nhạt nhiều màu. Dây đèn điện vàng úa lơ lửng trong đám mây sương. Từ mãi xa tiếng gà gáy lướt qua không gian một buổi sáng man mác vắng đến tại Huy rồi chạy mãi. Huy bẻ lật ngược cổ áo che kín thêm lồng ngực mỏng mảnh của mình trước những ngọn gió lạnh lạnh cuối thu.

Đã lâu lắm Huy mới bắt gặp một buổi sớm có hương vị quen thuộc của những ngày thơ ấu chàng sống trong một làng nhỏ ven đê. Huy thấy như tìm được quê hương sau nhiều ngày lạc lõng, thương nhớ dĩ vãng, Một thứ gì kỳ lạ, vô hình dường như truyền tiếp cho Huy một sức sống dào dạt chàng vẫn thèm khát, làm tiêu tan nỗi mệt nhọc của một đêm Huy vừa thức trắng.

Huy cố xua đuổi bất cứ một ý nghĩ xa lạ nào khác đến với chàng Huy cần có những giây phút thoải mái để sống trọn vẹn với những hình ảnh cũ. Nhưng chẳng hiểu tại sao tâm hồn càng lắng đọng, Huy càng thấy gần gũi đôi mắt ấy. Đôi mắt đã nhìn Huy nhiều lần để rồi khép kín vĩnh cửu, ngoài sự tưởng tượng của Huy. Yên tĩnh ngập buổi sáng bay từng đám sương xám.



Huy ngồi bó gối dựa lưng vào tường. Quảng nằm dài trên giường mắt lơ đãng nhìn đỉnh

màn không chớp. Căn phòng nhỏ hẹp, xanh màu Ốm yếu của ống đèn nê-ông trong một niềm im lặng trống lạnh. Huy và Quảng mỗi người theo đuổi dòng tư tưởng riêng. Cuộc tranh luận vừa tạm ngắt quãng.

Giây lát, Huy cất tiếng tiếp tục:

– Không thể được. Chạy trốn sự thật mãi cũng không giải quyết được gì hết.

Quảng cười chua chát:

– Sự thật có đâu mà bảo trốn với tránh!

– Chúng ta chấp chờn như những bóng ma. Chả lẽ đã lên tới đây mà không thay đổi.

– Thì tôi đã bảo đừng đi cơ mà, Quảng cướp lời Huy.

– Nhưng tôi không còn đủ can đảm, đủ bình tĩnh thấy cậu ngắc ngoãi mãi. Hàng năm

rồi. Lúc nào cũng như người không có hồn. Tôi ghê khiếp tâm trạng ấy hơn bất cứ một truy lạc nào. Thà rằng tội lỗi nhưng còn giữ được tin tưởng. Giọng Huy dần mạnh.

– Cậu muốn tôi tin tưởng vào cái gì bây giờ? Quảng trả lời vẫn một giọng vẻ oái.

Huy khó chịu, buông tay khỏi đầu gối, nằm lại và ấn xuống giường rung rinh mặt đệm:

– Ít nhất cậu cũng không thể quên được cái tập thể này đã cho cậu sống đến bây giờ.

– Lại vẫn luận điệu cũ rích. Trong hai chúng ta thì tôi là người đã chiến đấu nhiều hơn cậu. Những lúc tôi vác súng ra trận, nằm chết giác ở dưới hàng rào thép gai, nhận một nhát lưỡi lê vào mặt và một viên đạn vào đùi thì cậu làm gì hay chỉ vui đùa vào thư viện? Tôi tưởng tôi đã tin tưởng mãnh liệt hơn cậu chứ?

Bên ngoài mưa lại đổ nặng hạt. Gió rít qua khe cửa. Tiếng mưa rầu rĩ.

Huy lại ngả lưng vào tường:

– Dù thế nào, tôi cũng không nhận được cái thái độ hiện tại của cậu. Cậu muốn là một triết gia, hoặc một tên ăn cắp, hay là yêu một người đàn bà. Thì hãy sống cho hết sức sống của mình. Một người bước chân vào đời một cách rụt dè thì còn có vấn đề nữa.

– Tôi không tin gì hết và cũng chẳng muốn gì hết.

Huy vội vàng:

– Thế thì cậu nên chết đi còn hơn.

Quảng không ngập ngừng:

– Tôi cũng đã nghĩ như vậy và cũng không phân vân gì nữa đâu. Nhưng còn trù trừ vì còn

một vài bốn phận với gia đình, không thiêng liêng gì đối với tôi nhưng là những món nợ tôi muốn trả. Tôi cũng đã nghĩ như vậy.

Mấy tiếng sau, Quảng nhắc lại một cách lạnh lùng. Tiếng Quảng rời rạc vọng lên cao đập vào trần rồi tan vào ánh đèn xanh xao. Gió đưa từng đợt mưa tạt vào mặt cửa kính mờ mờ. Những dòng nước chảy ngoằn ngoèo. Huy đưa mắt ngắm Quảng, tìm xem có phần sự thật nào trong câu Quảng vừa nói không. Tuy còn cử động nhưng Quảng giống như một thân người chết khô. Huy biết Quảng chán sống đã từ lâu, bằng một sự thần nhiên ghê sợ. Có lần Quảng đã nói với Huy: “Đối với tôi, sống với gái điếm hay triết lý cũng không khác nhau”.

Huy rủ Quảng lên Đà Lạt là muốn để Quảng gần gũi thêm quê hương, trong một đợt gió, một đám sương hay một khoảng hồ. Nhưng Huy đã bắt đầu thất vọng. Quảng không có triệu chứng thay đổi. Bỗng nhiên Huy thấy lo lắng. Chàng gọi Quảng:

– Này Quảng, thế có định đến Lan Hương nữa không?

Quảng không trả lời.

Huy chợt liên tưởng đến Hạnh ở Saigon và so sánh Hạnh với Lan. Hương, người vũ nữ già hơn Quảng năm tuổi nhưng đã được Quảng yêu tha thiết.

Huy ngả mình, với tay tắt đèn. Trong bóng tối một vệt sáng vụt hiện trước mắt Huy rồi biến mất. Trí não Huy quay cuồng những hình ảnh Quảng, Lan Hương, Hạnh. Huy xoay mình nằm nghiêng. Tiếng mưa thêm nặng đầy một bên tai Huy. Huy không muốn đi xa mãi vào cái sâu vắng của một đêm lạ với một tâm trạng chưa thỏa mãn. Huy muốn lúc ấy chỉ là một vật vô tri vô giác.

Hạnh và Huy rời quán cà phê. Hạnh đã lên tới Đà Lạt như Huy gửi thư về Saigon yêu cầu. Gặp Hạnh, Huy bối rối vô cùng. Làm thế nào để giải thích cho Hạnh rõ về lý do Huy muốn gặp Hạnh vì dự định của Huy đã bị sai lạc. Ngồi hàng giờ trong quán cà phê Huy vẫn chưa tìm được cách nói cho ổn thỏa. Người đàn bà ấy có một thứ gì yếu đuối, từ cái nhìn, tiếng nói đến dáng người, nhưng đầy mãnh lực chinh phục. Quen biết Huy đã hơn bốn năm mà lúc nào Hạnh cũng bình tĩnh như vẫn sẵn sàng chờ đợi một ngõ ý của Huy.

– Nhận được thư anh, em phải xin mãi mẹ em mới cho phép đi. Thấy anh nói có ý định ở lâu lâu trên này nên em đã thu xếp mọi công việc nhà cho xong gấp. Em lên có chậm lắm không anh?

Huy âm ừ:

– Cũng không có gì vội lắm em ạ.

Thật ra Huy cần có Hạnh ở Đà Lạt trước đây một tuần.

– Thế mà em cứ lo mãi. Vội vàng đánh dây thép lên cho dì em sửa soạn chỗ ở. Dì em cuống cả lên.

Sợ câu chuyện kéo dài thêm Huy vội ngắt:

– Chúng mình đi dạo một vòng hồ đi em.

Hạnh ngoan ngoãn theo Huy như một người em nhỏ. Hai người chậm chậm bước trên con đường dốc lát xi măng. Mưa đã tạnh từ mấy hôm. Đêm Đà Lạt đầy gió lành lạnh thấm nhớ nhung quyến luyến.

Hạnh trùm chiếc khăn mỏng lên đầu, khẽ hỏi Huy:

– Anh có lạnh không?

Huy nhìn Hạnh qua bóng tối mỏng mảnh, bắt gặp ánh mắt trù mến của Hạnh, khẽ lắc đầu. Lúc này bên Huy, Hạnh là hình ảnh của Hà Nội. Chiếc áo dạ sẫm, chiếc khăn quàng tươi màu, giọng nói, gió rét, mấy vì sao xa hút.

Quán chợ Đà Lạt dừng im lìm. Một vài chiếc ta-xi cửa mở chờ đón. Hạnh và Huy bước gấp vì đã bắt đầu xuống dốc. Mặt hồ lấp loáng. Rặng thông đen sẫm lẫm lì. Hạnh kéo tay Huy chỉ một chiếc ghế đá:

– Anh ạ, ngồi đây nghỉ một lát anh.

Hạnh khẽ ngả đầu lên vai Huy, lơ đãng nhìn hồ. Những búp tóc thơm phức của Hạnh xòa xuống má Huy.

Huy càng bối rối. Bởi vì Huy biết rằng Hạnh không còn cách nào khác để hiểu ý định của Huy. Sự im lặng của mình – Huy nghĩ như vậy – có thể coi như bất chính. Cần phải nói

thắng cho Hạnh biết. Nhưng Huy sợ Hạnh sẽ khỗ.

Hơi thở Hạnh ấm áp. Huy ngáp ngừng:

– Hạnh ạ.

– Dạ. Tiếng Hạnh vô tội.

– Em nghĩ thế nào khi em lên Đà Lạt? Em có biết rằng... Huy không nói tiếp được.

Giọng Hạnh không thay đổi:

– Em chả nghĩ gì cả. Với anh, em không còn có gì phải nghĩ, phải tính toán. Nhưng tại sao anh lại hỏi em thế?

Huy cố bình thản:

– Anh biết chắc chắn rằng em có thể là nguồn hạnh phúc cho anh. Nhưng từ ngày anh biết em đến giờ, lúc nào anh cũng tự ngăn cách

anh với em vì anh không thể ích kỷ, anh không có quyền...

Hạnh vội vàng bịt miệng Huy:

– Anh đừng nhắc tới dĩ vãng nữa. Em có bao giờ oán trách anh đâu. Vả lại anh không tin rằng em không thể nào xa anh được sao?

Huy như nói một mình:

– Không, em không nhìn thấy ngăn cách giữa em và anh. Anh và em sẽ là tù nhân của nhau.

Rồi Huy nói to hơn, có che đậy lúng túng của mình:

– Nhưng thôi bàn xa xôi làm gì. Anh cần em lên Đà Lạt là muốn cầu cứu em. Người bệnh đã ốm quá nặng, một tâm hồn khô héo, không tin tưởng. Chỉ có em, chỉ có tình yêu của em, mới đủ sức mạnh cứu chữa cho con người

tuyệt vọng đó. Huy ngừng một lúc – Nhưng muộn quá rồi em ạ. Người ấy đã tự kết liễu đời mình rồi. Để được tự mình hợp lý với mình.

Huy biết mình vừa làm xong một việc rất tàn nhẫn. Chàng chờ đợi phản ứng của Hạnh.

– Em thật không ngờ. Thì ra anh chẳng bao giờ... Tiếng Hạnh run run nghẹn ngào tắt trong tiếng nấc. Tay Hạnh bấu chặt lấy vai Huy. Nước mắt Hạnh thấm qua áo. Ngực Huy nóng ran. Hạnh khóc vì thương hại hay vì tủi giận?

Huy hoang mang, tìm một lối thoát:

– Thôi khuya rồi, em nên về kẻo bị lạnh.

Huy đỡ Hạnh đứng dậy. Hai người đi không nói. Tiếng chân bước rời rạc. Tới công nhà đi Hạnh, Huy tiễn Hạnh bằng một câu xin:

– Em đừng giận anh vì anh đã muốn thành thật với em.

Hạnh nhìn Huy, đầy nước mắt. Nàng cắn môi lắc đầu để trả lời Huy rồi mở cổng chạy vội vào nhà. Bóng Hạnh khuất sau cánh cửa khép lại, che lấp khoảng sáng đèn vừa trải ra giây lát trên sân giải sỏi. Huy quay gót, chân tuy chạm mặt đường nhưng chơi vơi như đi trên không. Huy đang đi trong đêm của lòng mình.

o O o

Những tia nắng dịu dịu mang thêm ấm áp. Thành phố bắt đầu chuyển động uể oải. Vó ngựa đập xuống mặt đường lách cách. Một vài chiếc xe hơi qua lại không còi.

Huy mở cửa như một người máy. Chàng cởi áo giữ mạnh. Những hạt sương đêm tròn trĩnh, rơi xuống sàn nhà vỡ tan. Huy chợt nhớ mình đã ở ngoài trời suốt đêm qua. Huy quàng chân cho ấm. Trên bàn hai chiếc va-li nằm song song. Một tuần trước đây, Quảng hãy còn. Cái chết của Quảng luôn luôn dày vò Huy. Chưa lúc nào Huy thấy việc tìm một ý nghĩa cho

đời sống lại cần thiết bằng lúc này. Một ngày kia Huy có thể có được sự quyết định quái gở như Quảng không. Huy vẫn tin ở sự sống, vẫn muốn sống. Nhưng không hiểu tại sao.

Lại còn Hạnh. Nàng vẫn đòi có một chỗ đứng trong đời Huy, Huy không buồn cởi giày, gác chân lên thành giường, buông mình.

– Anh Huy ơi!

Tiếng gọi ngoài cổng vọng vào khiến Huy giật mình nhòe dậy. Huy chạy vội ra sân.

– Kia Hạnh, em đến có việc gì sớm thế?

Huy ngạc nhiên ngắm Hạnh từ đầu đến chân. Vẫn một vẻ hiền dịu yếu ớt. Bỏ hoa huệ trên tay Hạnh thoảng hương thơm ngát. Nàng dừng lại bên Huy:

– Anh đưa em đi thăm mộ anh Quảng nhé!

Huy gật. Hạnh sẽ chớp đôi mắt trong sáng còn thoảng vương một nét buồn. Cả hai cùng bước vào nhà.

Huy cầm chiếc áo dạ ẩm ướt định mặc. Hạnh giữ lại:

– Anh đi lang thang cả đêm qua phải không?

Nàng mở va-li tìm một chiếc áo khác và khoác lên vai Huy.

Buổi sáng quê hương lộng lẫy. Con đường lên nghĩa trang ngoằn ngoèo nâu xẫm dưới rặng thông xanh mượt. Huy nắm tay Hạnh, xao xuyến. Giữa Huy và Hạnh phút ấy không còn ngăn cách nữa. Huy vẫn ao ước sự tình cờ này dành cho Quảng.

TRẦN THANH HIỆP

GỌI EM

ột buổi sáng tỉnh dậy không thấy em tôi chạy ra cửa sổ gọi tên em rất to. Những tiếng kêu thất thanh vang trên hè phố.

Tôi nghĩ thầm: nếu còn làm vua ở một triều đình thịnh trị thời xưa tôi sẽ không ngại ngần mặc mũ áo cân đai ra đứng giữa cửa thành bắc loa mời em về làm hoàng hậu.

Tôi bảo rằng: em phải về ngay. Nếu em là gió tôi sẽ làm trăng. Em là trăng, tôi sẽ là mây. Nếu em là mây, tôi sẽ làm gió thổi.

Còn nếu em là chân trời xa tôi sẽ làm cánh chim bằng rong ruổi.

Em là mặt trời thì ở trên đường xích đạo tôi sẽ muôn đời làm một kiếp hưởng dương.

Tôi bảo rằng: em phải về ngay.

Nếu e ngại tâm hồn còn bé dại, tôi sẽ hóa thân làm một cậu bé học trò không bao giờ thuộc bài vì mãi mê đọc tên người yêu, từ sáng đến chiều, từ đêm đến sáng.

Thiên hạ sẽ thái bình. Đời sẽ giải chiếu hoa cho trăm vạn hùng bình ngời đánh cờ chiếu tướng.

Đời sẽ thiết lập những kỳ thi có đủ phép tắc trường quy. Tôi được tước phong đứng chủ hội đồng kiêm giám khảo và bao nhiêu người ứng thi đều trúng tuyển hạng ưu.

Tôi không còn nằm mơ ngồi câu cá bên bờ sông Ngân nước trong vời vợi suốt cả tháng bảy trời mưa và linh hồn tôi chết đuối.

Tôi cũng không còn phải âm mưu làm một cuộc cách mạng dài vô hạn để nhuộm màu cờ vũ trụ bằng màu tóc em, còn bao nhiêu đại lộ, công trường tôi không phải hạ hết biển đề tên phố mà viết lên: hỡi người yêu, tôi chờ đợi!

Tôi cũng không phải hỏi rừng, để rừng bảo hỏi cây. Cây khuyên hỏi lá. Lá bảo hỏi chim muông. Tôi nhìn quanh tôi những cảnh quạ đen cười riêu cợt.

Tốt không phải ước ao lên sơn lâm làm một loài thảo khấu cướp của khách vãng lai những bức thư tình đem lên núi cao đọc to cho run để nghe để chia nỗi niềm cô độc.

Tôi cũng không phải bỏ trốn – như sáng hôm nay – ra giữa trùng dương để làm một gã thủy thủ già lái tàu theo kim chỉ nam mà chỉ thấy toàn rượu ngọt.

NGUYỄN SA

ĐỔI THAY

Tôi thấy tôi đổi thay như một cuộc cách
mạng bùng nổ

Cô gái tầm thường ấy

Giữ chặt tôi đứng lại đây

Có một cái gì thấm thía dâng đầy

Tôi đã bị chinh phục tự phút này

Em ơi thế là hết

Sự kháng cự của tôi

Những hạt muối bỏ bể

Những hạt muối bỏ bể nhỏ bé

Mắt đại dương sâu thăm tâm hồn

Tôi muốn gọi tên một người

Tôi chợt nghĩ nếu ở đây là sa mạc

Phố phường chỉ có hai ta

*Những mắt đưa, một con đường nối liền làm
một*

Thì thiên đường tới rồi không cần cái chết

Chúng mình đi vào bất diệt

Một chút đổi thay nụ cười ánh mắt

Em đã thành người yêu

Tôi đã ra kẻ khác

*Thế giới của chúng mình lớn bỗng đẹp để phiêu
liêu.*

VƯƠNG TÂN

MÀU TRẮNG

Tôi chỉ thể làm thơ đây khám phá
làm những bài thơ không có đề tài
như bóng thời gian thấm nét u hoài
mà chốn đó tôi nhìn qua sắc trắng
Mà chốn đó tôi niệm hình màu trắng
gửi về em
như một chiều mưa bụi đêm òa
những nhánh có ngậm muôn vàn giọt lệ
hay bằng cả đêm dài trắng lệ
bằng những ngàn sao

Bởi vì tôi không muốn nhớ thuở nào
trong một phút tâm hồn mình chuyển choáng
em khóc làm gì cho buồn thấp thoáng
cho khăn hồng ướt lệ
cho chúng mình cách biệt cho nhau
Có bao giờ chúng mình lại gặp nhau
trong đôi mắt giao duyên hay trong bài thơ khám phá
và trong cả những trang giấy tôi vò đầu suy nghĩ
là những trang bản thảo vô tình
để cho thơ kể chuyện chúng mình
bằng tiết tấu một bản ca mùa thu ngọt lịm
Tôi vẫn là người ghét màu sắc tím
mà chỉ yêu màu trắng vô hình
màu trắng không cho tôi đặt một truyện tình

dù đã xây trên muôn vạn lần đổ vỡ

Tôi vẫn ngủ chẵn chòm kín cổ

và vẫn làm thơ

Mà mỗi bài thơ

là những tiếng lòng không sao tìm thấy được

là những tiếng đã chìm trong sa mạc

cổ họng đón đau

như sắc hoa một thuở phai màu

mùa xuân đó nằm im trong khóe mắt

Em tiếc làm gì những ngày đã hết.

SAO BĂNG

TÔI CÒN SỐNG GIỮA ĐỜI

 *hông là người mà muốn nhìn trắng sáng*

Tôi cất lời xin tạm biệt đám đông

*Tôi cất lời xin tạm biệt ngó vào mắt vào tóc em
những bụi nước*

gói tròn xao xuyến

Và xin đi như loài đà điểu ngỗ ngang

*Xin đi xin đi trong điệp khúc âm thầm của cuộc
đời ray rứt*

Của đời tôi và của quê hương tôi xa cách

*Xin đi xin đi mà nhìn trăng của cuộc đời của
những người viễn xứ*

*Trăng của những người bỏ quê hương và tìm
thấy quê hương*

*Một chút gì vĩnh viễn một ánh nước chè xanh
một nụ cười bà mẹ giờ nói chuyện loạn ly nói
chuyện cuộc đời sao nhiều đồ vỡ*

Bây giờ mùa Thu mùa Hạ hoa bay của ngô

Tôi xin đứng lên đứng lên

Nhận lấy cuộc đời nhận lấy chỗ đứng

*Và làm thơ trong những đêm mưa buồn, mưa
gác trọ*

*Coi thơ như màu biển sóng dâng cao những lời
gắn bó*

(như ánh mắt người yêu gặp lại người yêu)

*Và nguyện sẽ làm thơ cho cả những người ghét
bỏ*

Sẽ mở hội rất huy hoàng rất say mê bằng tình ái

Bằng yêu thương bằng thơ ngây bằng ánh sáng

Không kể người mù người câm hay người điếc

THẠCH TRÂN

ĐOÀN QUÂN XUNG PHONG

DOÃN QUỐC SỸ

Mùa xuân năm 2002, sau khi Khối Nhân Loại Giác Ngộ đã diệt xong bốn triệu quân xung phong Bắc Á, các sử gia thế giới bèn họp nhau lại để ghi chép và phê phán thế kỷ trước.

Tất cả sử gia đều đồng ý mệnh danh thế kỷ 20 là “Thế kỷ của những kẻ sợ sự thật”.

Người có tiền thì dùng tiền mua chuộc để khỏi phải nghe sự thật; người có cường quyền thì dùng cường quyền khủng bố để khỏi phải nghe sự thật; người không có tiền và không có

cả uy quyền thì đi vay tiền, vay uy quyền mà mua chuộc, mà đàn áp để khỏi phải nghe sự thật. Cho nên nhân loại tính đến gần cuối thế kỷ 20 sau Thiên Chúa, đã có trên ba ngàn năm kinh nghiệm rõ rệt để suy ngẫm mà kết quả lịch sử vẫn sa vào những lầm lẫn cũ, y như chiếc xe đã được dẫn dắt bởi một lũ lão nô lầm cảm đã đui lại điếc.

Xét bề ngoài — chỉ bề ngoài thôi — lời phê phán trên không oan chút nào. Phần tiền bán thế kỷ 20 các đế quốc Tây phương tràn sang Đông phương ngự trị bằng sức mạnh, sử dụng kẻ bị trị như súc vật, nhưng phàm những người mà coi người như súc vật thì chính người đó biến thành súc vật nhanh hơn. Thấy rõ nguy cơ đó một thi sĩ Đông phương đương thời có nói: “Thế giới ngày này là trong tay Tây phương. Tây phương sẽ tàn phá nó nếu Tây phương không dùng nó cho một công cuộc sáng tạo tốt đẹp của nhân loại”.

Thuyết giai cấp đấu tranh, nhân danh cuộc

sáng tạo đó, hoạt động trên khắp hang cùng ngõ hẻm của thế giới và đạt được thắng lợi lớn vào mấy năm đầu hậu bán thế kỷ 20. Thế giới phân đôi làm “Thế giới được giải phóng” của phe giai cấp đấu tranh và “Thế giới tự do” của phe đế quốc cũ.

Để kịp thời đối phó với địch thủ, các đế quốc vội nổi bàn tay sắt cổ lấy lòng các nước bị trị mà giữ họ về phe mình nhưng họ chỉ nói tới mức vừa đủ để các nước đó biến thành vệ binh cho họ về quân sự cũng như về kinh tế. Hội nghị đủ loại mở liên tiếp. Các lãnh tụ của hai phe vượt hàng ngàn vạn dặm đến để nghe nhau... nói dối. Họ dối người, họ dối mình nhưng rất thành thực ở điểm chia nhau thế giới sao cho công bình.

Trong buổi dao động này. Thế giới tự do sống trong một bi hài kịch có một không hai trong lịch sử nhân loại tính đến ngày đó. Không một nước nhược tiểu nào được hoàn toàn độc lập liền trong hai tháng.

Dưới áp lực vị kỷ của hai phe lớn, các nước nhược tiểu buộc lòng phải ngả – hoặc làm như ngả – sang một phe. Các đế quốc bên phe Thế giới tự do có kỹ thuật cao, có tinh thần trách nhiệm, có tinh thần kỷ luật..., nghĩa là có đủ những vật liệu của công cuộc sáng tạo, tiếc thay vì tinh thần họ nặng nề vị kỷ nên tài năng sáng tạo ở họ không có.

Đến các nước nhược tiểu phương Đông, vì dân chúng nơi đây bị khổ sở, bị kìm hãm quá nhiều, quá lâu, thân thể hao mòn, tinh thần ngơ ngác, nên quyền hành đều rơi vào tay những kẻ bất lương đầu cơ lịch sử. Những tên này nắm lấy dịp may hiếm có đó mà vùng dậy, lao mình trên dốc hưởng thụ. Chúng chỉ biết nghĩ sao thu lợi cho nhiều để riêng cá nhân chúng thực hiện được đời sống giàu sang và vật chất như Tây phương. Chúng dựa vào lực lượng Tây phương mà thành lập đảng phái rồi đảng mạnh diệt đảng yếu mà độc quyền sử dụng tài sản trong nước năng lực nhân dân. Tâm hồn càng nhầu nát trong lửa than, dân

chúng thiếu an ninh nhưng thừa võ khí để các chủ phe đẩy ra làm quân cờ thí trong giai đoạn đầu cuộc giao tranh.

Thành thử bước đi của lịch sử buồn nản như sau :

Trước đây Tây phương tự kiêu vì mình biết tung roi da một cách hào hoa kiêu hùng rồi khi quất mạnh xuống da thịt Đông phương thì đường roi vừa nhanh, vừa mạnh lại vừa trúng đích. Cả một nghệ thuật tuyệt luân! Đông phương thì tự tìm thấy vẻ đẹp của cơ hàn chịu đựng, vẻ đẹp của một mầm sen bị chìm xuống đáy bùn, bị dày dọ giữa cát sỏi nhưng vẫn ý thức được rằng mình ôm trong lòng một mầm hương sắc cao quý mà bất chấp thời gian, bất chấp sức nặng của bùn hôi, của cát sỏi, chẳng cái gì trên đời này có thể hủy diệt nổi.

Giờ đây Đông phương được bàn tay sắt nói lỏng, một chút tiềm lực của mầm sen vươn ra làm tia sáng tiên phong, hy vọng mở lối cho cả

mầm sen nẩy chồi, đâm góc lên hoa. Tiếc thay chút tiềm lực đó đã phản bội để vội vã biến thành những tên hề tí hon cũng học đòi tung cây roi da sao cho hào hoa, quật cây roi da sao cho lột được da, róc được thịt đồng chủng. Vì vụng dại nên mấu roi da làm vỡ mi mắt, làm lòi con người nạn nhân; vì là một quái thai của Đông Tây vô ý thức, vô lương tâm, tên hề tí hon nháy quăng, vung roi cười sảng khoái. Điều này càng khiến Tây phương kiêu hãnh gấp đôi lần. Nhìn chú tí hon học nghề quất roi da, Tây phương tin rằng Đông phương đã bị đầu độc đến xương tủy, đã bị nô lệ đến tâm hồn.

Gìn giữ và phát triển được trọn vẹn tinh hoa cao đẹp của Đông phương chỉ còn một số người văn nghệ. Họ đồng thanh nguyên rủa tội chính trị gia chuyên nghiệp, họ đòi nhà cầm quyền cũng là nhà hiền triết! Chính vì vậy họ bị cường quyền chà đạp áp bức hơn ai hết. Mà phía Tây phương chân thành đi tìm tinh hoa Đông phương cũng chỉ còn một số người văn nghệ.

Khi các nhà văn nghệ Tây phương tìm tới các nhà văn nghệ Đông phương, thăm hại thay, họ chỉ thấy một lũ người đói khát, gông cùm ngáp đến răng duy chùa có đôi mắt nhưng là đôi mắt long lanh như những đèn thần của linh hồn đương chiếu sáng con đường tư tưởng vượt thời gian. Và tuy bị đói khát gông cùm, họ vẫn kêu rạc cổ, tiếng kêu thê thảm và phẫn nộ: Họ đòi tự do!

Bên Thế giới được giải phóng thì sự bắn thủ bộc lộ đến mức lố lồ. Đảng bảo gì dân chúng phải nghe vậy. Hôm nay Đảng hùng hồn hiện luận điều này là chân lý dân chúng đồng ý một cách vui vẻ, ngày mai vẫn điều đó được Đảng chứng minh ngược lại, dân chúng vội vàng đồng ý một cách vui vẻ hơn. Hôm nay tên lãnh tụ này được coi là mặt giời của mặt giời, là ánh sáng của Đảng, là vị cứu tinh của nhân loại, dân chúng bèn ăn uống, thở hít, thức ngủ trong bầu không khí kính cẩn thường xuyên vị lãnh tụ chói lọi đó, ngày mai bị hạ bệ hay bị thủ tiêu vẫn hẳn bị Đảng tố cáo trước dân chúng

là tên khát máu, tên điên khùng, tên phá hoại, tên tay sai của Đế quốc; dân chúng vội vàng họp mít tinh, biểu tình tuần hành, hô khẩu hiệu, làm kiến nghị đã đảo tên khát máu, điên khùng, phá hoại, tay sai.

Chẳng còn gì là tình cảm!!!

Chẳng còn gì là nhân cách!!!

Tại sao một cái ngu tầy trời như vậy vẫn đứng vững được trên một phần thế giới và tiếp tục quyến rũ nhân tâm ở các phần thế giới tự do khác?

Đáng lẽ Thế giới tự do với trí sáng suốt tầm thường nhất chỉ vừa mỉm cười vừa chiến đấu cũng thừa thắng nổi cái ngu tày trời đó mà cứu nhân loại ra khỏi cơn ác mộng cực kỳ khủng khiếp nhưng cũng cực kỳ khôi hài, trái lại vì đâu Thế giới tự do đã không thắng mà còn bị lấn đất?

Tại vì cả thế giới chẳng ai thật tâm với ai, nên trước cái ngu khùng khiếp này người ta lợi dụng nhiều cái ngu nhỏ khác để đối phó lại, đúng như cầu mĩ mai của danh sĩ nọ: “Thế giới được giải phóng tung hết sức cầm thú của mình ra uy hiếp đối phương. Thế giới tự do đem những hình thù nửa người nửa thú, chân tay kênh cang ra dọa lại”.

Người ta cấm dân đọc những sự thực tiết lộ từ ngoài vào mặc dầu người ta thừa hiệu chỉ cấm được dân đọc mà không cấm nổi dân biết.

Sự phản bội của cường quyền ghê gớm đến nỗi những người tự trọng đều thấy rung mình sờn gáy trước bất cứ danh từ cao đẹp nào dù những danh từ đó gọi những tư tưởng nhân đạo, bác ái, công lý.

Một câu nói chán chường, không biết của ai, rất được phổ biến: “Thế kỷ này là thế kỷ cường quyền “sủa” ra văn hoa, vì vậy các cha đẻ ra văn hoa là các văn nghệ sĩ tự thấy bị xúc

phạm bèn rút lui về thôn dã để nghe tiếng chó sủa chim kêu là những tiếng kêu thật còn sót lại trong tạo vật và để được sống với những người dân quê bị rập vùi hắt hủi nhưng còn giữ nguyên được vẻ trong trắng thơ ngây của tâm hồn”.

Một sự giả dối mệnh mông chum lấy toàn thể thế giới ngọt ngào. Con người đóng cửa trước nhau nên càng ở những đám đông ồn ào, càng hô chung một khẩu hiệu bắt buộc, cá nhân càng cảm thấy niềm cô độc chua chát riêng mình.

Đó là bề ngoài của nhân loại. Còn bề trong? – Bề trong nhân loại, con người có ham tiến hóa, có thiết tha quyết khắc phục mọi khó khăn mà tìm hướng vươn lên hay cũng nhay nhụa như bề ngoài? Chúng ta hãy quay về với nước Việt Nam vì câu trả lời phát xuất ở đây.

Khách quan: nước Việt Nam ở vào vị trí gặp gỡ của mọi nền văn minh Đông Tây.

Chủ quan: nước Việt Nam vẫn đặc biệt có khả năng dung hòa được mọi mâu thuẫn, đồng hóa được mọi văn minh nên thoát được mọi câu thúc mà vượt lên cao nhìn thấy hướng tiến tới.

Vào mấy năm đầu hậu bán thế kỷ 20, khi các đế quốc vừa nới bàn tay sắt, người Việt Nam cũng sa vào những lầm lẫn thường tình. Họ cũng kết hợp thành bè đảng; họ cũng chủ trương nhồi sọ ngu dân để dễ xách động quần chúng trong các cuộc tranh chấp.

Người dân Việt Nam đã trải qua những ngày điêu linh ê chề dưới ách lũ người cố thực hiện tham vọng bằng mọi phương tiện.

Rất nhiều thanh niên nam nữ Việt Nam — cả thiếu nhi nữa — đã qua một thời bị chết uổng vì tai bay vạ gió hoặc vì bị lợi dụng trong những vụ tranh chấp vô đạo.

Toàn dân Việt Nam đã có một thời thấy

những bom, những súng, những dao găm được phủ bằng hoa bằng gấm để che giấu thâm ý giết người tập đoàn, ám sát cá nhân của lũ người cố tình đui điếc trước tương lai, trước tiếng gọi thiết tha của tổ quốc.

Nhưng, chỉ trong một thời gian ngắn tâm hồn giàu thương yêu đầy cao cả của dân tộc đã là động cơ chính thúc đẩy họ vùng thoát khỏi vực thẳm tội lỗi. Ý thức sáng suốt của dân tộc giúp họ nhận định rõ: bám lấy danh vọng, vơ vét cho đầy túi tham để mặc dân lâm than, khổ cực, hèn hạ thì sự giàu sang đó không những chỉ làm ung thối tâm hồn mình còn làm ruồng nát cả lũ con cháu thuộc dòng giống mình nữa. Ý thức sáng suốt của dân tộc giúp họ nhận định rõ: chỉ có cánh tay của Đạo Đức mới ôm rộng được toàn dân, mới tô điểm được cho giang sơn của tiên tổ, mới gìn giữ lâu bền được hạnh phúc cho dân tộc.

Nghĩ đến công lao của ông cha đã gây dựng lịch sử, họ thấy tủi hổ cho thái độ hèn hạ, hẹp

hòi, thiếu cận vừa qua của họ đã vô tình tiếp tay cho đế quốc giữ chân dân tộc quần quai trong vũng bùn nô lệ,

Sự biết kịp thời hồi tâm do trí sáng suốt, lòng cương trực thừa hưởng của ông cha đó đã giúp họ hòa vào dân tộc mà đạt được thể quân bình giữa cá nhân với đoàn thể. Rồi từ thể quân bình này họ tiến rất nhẹ nhàng sang thể quân bình giữa quốc gia với quốc tế.

Tia hạnh phúc đại đồng đầu tiên loi lên từ đây.

Là một dân tộc trưởng thành trong phong ba trong khổ cực, là một dân tộc phải thường xuyên chiến đấu với cuộc sống để thể hiện cuộc sống của chính mình nên các tư tưởng của họ đề ra không trừu tượng khô khan, trái lại rất linh động, rất giàu nhân tính, rất sát với thực tế mà không kém trữ tình. Họ vẫn giữ được nụ cười bất diệt nên khi vui với đời họ có phong

thái rộng lượng của một ông già vui với đàn con trẻ.

Trong lúc thế giới đường rối ren họ nắm được bí quyết tự lực về kinh tế để thoát ly mọi áp lực bên ngoài.

Đúng vào lúc thế giới rối ren nhất, một họa sĩ nước họ tung ra hình ảnh đầu tiên của tin tưởng: đó là bốn bức bích họa lấy sự thành hình của trái đất làm hình ảnh tượng trưng cho sự tiến triển của nhân loại.

Bức thứ nhất: Trái đất mới chỉ là khối lửa hình thù hung hãn văng ra tự mặt trời. Hấp dẫn lực bên trong vẫn vo tròn khối lửa và đồng thời diu cho khối lửa chuyển vận nhịp nhàng trong vũ trụ.

Bức thứ hai: Trái đất vừa nguội hoang sơ với cảnh núi lửa phun, bề mặt ngổn ngang nham nhở. Hấp dẫn lực vẫn chăm chỉ giữ cho trái đất tự xoay, vẫn chăm chỉ dẫn trái đất đi theo nhịp

nhạc của trăng sao khiến vùng trán nóng hổi của trái đất dịu dần trong hơi mát thăm thẳm của vũ trụ.

Bức thứ ba: Hấp dẫn lực đã thành công ở đợt thứ nhất với khối lửa bất kham: Trái đất biến thành một hạt châu vô giá xanh mơn với núi rừng, lấp lánh với sông biển. Các bông hoa muôn màu trên mặt đất tự xếp thành mấy câu thơ cổ của một thi hào Đông phương:

Cây cối là những nỗ lực không ngớt của trái đất

Để nói với vòm trời lóng tai nghe

Màu tơ của da trời

Ao ước màu xanh non của mặt đất

Gió giữa cả hai

Thở dài.

Bức thứ tư: Giữa vòm tinh tú, điểm xanh của trái đất nhũn nhận dự vào nhịp xuân tuyệt vời của vũ trụ trong đó hấp dẫn lực là một sự thực hằng cửu.

Sau bốn bức bích họa, một thi sĩ Việt nam viết một tập thơ ca ngợi ý thức trường cửu của nhân loại đã hoạt động không ngừng để vo tròn hạnh phúc. Nội dung tập thơ đại ý như sau: “Bề ngoài của nhân loại đầy rẫy những bạo tàn phản bội, bề trong ý thức trường cửu luôn luôn hướng con người về lý tưởng quân bình, nhân đạo. Bề ngoài nhân loại nặng mặc cảm chia rẽ Đông Tây, bề trong ý thức trường cửu luôn luôn hướng dẫn con người tìm đến nhau, kết hợp với nhau, bổ khuyết cho nhau nói rộng phạm vi tinh thần mà trùm lấy cả vũ trụ lẫn nhân loại”.

Cùng thời với Họa sĩ và Thi sĩ, một chính khách Việt Nam lên cầm quyền với bản tuyên ngôn ngắn nhất và dị kỳ nhất:

“Hãy câm miệng và hành động!”

Hoạt động của người đời phân chia làm muôn nghìn ngã mà chẳng bao giờ thoát khỏi căn bản vun sỏi tâm hồn. Danh từ ngôn ngữ chỉ là những chai rỗng; rượu linh thiêng sở dĩ có thực là do tư tưởng chí thành của ta rót vào.

“Hãy câm miệng và hành động!”

Và Lãnh tụ đã hành động cực kỳ gương mẫu! Trong quân đội cũng như trong guồng máy hành chính ai nấy biết ghê tởm óc kết bè lập đảng làm hèn hạ cá nhân, làm lụn bại tổ quốc. Mọi người tùy theo tuổi tác hay nghề nghiệp kết hợp lại sống với nhau trong tình đoàn thể trong sạch, quảng đại, thân ái.

Sau một năm chấp chính Lãnh tụ có tới gặp Thi sĩ. Dưới đây là câu chuyện thân mật của hai người:

LÃNH TỤ – Tôi đến xin anh một khẩu hiệu.

THI SĨ – Anh khuyên người ta “Hãy câm miệng và hành động!” thì tôi đã câm miệng rồi, anh còn hỏi khẩu hiệu làm gì?

LÃNH TỰ – Khẩu hiệu đó chỉ là một phản ứng thô tục nhất thời để đối phó với một giai đoạn lịch sử bất thú. Tôi muốn anh tìm giúp một khẩu hiệu khác thành nhã hơn khả dĩ dùng mãi mãi sau này.

THI SĨ – Sao anh không lấy ngay câu tục ngữ của dân ta: “Thật thà là cha quý quái?”

LÃNH TỰ – Phải đấy! Thật thà là cha quý quái! Được lắm, từ nay tôi sẽ lấy khẩu hiệu “Thật thà là cha quý quái!”

o O o

Bốn bức bích họa Việt Nam có được quốc tế chụp để phổ biến; tập thơ của Thi sĩ có được phiên dịch ra đủ các thứ tiếng; chính sách “Thật thà là cha quý quái” của Lãnh tự có được chính

giới quốc tế nhắc nhở, nhưng trên thực tế ảnh hưởng của ba người còn quá hời hợt. Tuy hai phe không dám gây một cuộc đại chiến thực sự bằng bom nguyên tử nhưng những cuộc chiến tranh bộ phận bằng khí giới cổ truyền vẫn tiếp tục không ngừng hết nơi này qua nơi khác. Đã có một nhà bác học thở dài mà rằng:

– “Các bệnh tật hiểm nghèo khoa học đã đẩy lui, duy có bệnh nghiện chiến tranh của loài người, khoa học đành chịu!”

Sau mấy năm miệt mài tận tụy, thi sĩ xây dựng một hệ thống lý luận đơn giản và phổ biến mà khi viết ra thành sách ông lấy nhan đề “Chân lý đưa nhân loại đến tình bằng hữu”.

Cơ quan “Bằng hữu quốc tế” lập tức cho in tập lý luận đó ra hàng ngàn triệu bản bằng đủ các thứ tiếng.

Dư luận thế giới xao xuyến một độ, những kẻ cầm súng tự thấy ngượng. Người ta đã ngỡ

súng đạn rồi đây chỉ còn dùng trong các cuộc săn bắn tiêu khiển.

Nhưng chỉ sau đó một năm chiến tranh bộ phận lại nổi lên như cũ theo kiểu dây chuyền tất chỗ này bùng lên chỗ khác và tại nơi nào cũng vậy cả hai bên tham chiến đều tuyên bố là họ chiến đấu cho... “Chân lý đưa nhân loại đến tình bằng hữu”. (!).

Các triết nhân thế giới cam nhận một sự hiển nhiên và tìm cách lý luận như sau: “Chiến tranh là một cuộc thử lửa, chiến tranh kích thích lòng yêu nước, chiến tranh khiến con người bớt ngu độn thêm phần sắc sảo trong mưu cơ v. v... Tóm lại chiến tranh là cần – nếu không phải là rất cần – cho sự tồn tại có ý nghĩa của nhân loại”.

Một cụ già Việt Nam làm nghề chài lưới ở ven biển thốt ra câu than phiền cho thế giới bên ngoài:

– Hừ! đến con chó cũng không ăn thịt chó nữa là...

Một nghệ sĩ Trung Đông hấp hối trên giường bệnh bỗng vùng dậy la lớn:

– Ta sẽ giữ mông đẹp của ta cho đến ngày phán xét cuối cùng để trình với Thượng Đế. Ngày đó Thượng Đế chỉ còn căn cứ vào mông đẹp mà định Thiên đường.

Rồi chết!

Chàng họa sĩ Việt, tác giả bốn bức bích họa, cũng qua đời vào năm này. Rất bình thản!

Ngày tháng kế tiếp nhau qua... Mỗi lần sang xuân mới thế giới lại hối hả treo đèn kết hoa, các chính khách lại được dịp trao đổi lời chúc tụng đúng nghi thức, nhưng sự thực không khí tinh khiết mùa xuân mới không đủ rửa sạch những cặn bã nhơ bẩn của cường quyền, niềm hy vọng hồi hộp trong Tạo vật đương trở thành

hoa húp không đủ thoa dịu đau thương của những người dân bị phản bội liên tiếp.

Chính Thi sĩ cũng tự cảm thấy thất bại trước Lịch sử. Trước khi từ giã thủ đô để về quê, Thi sĩ có gặp Lãnh tụ và nói:

– Tôi tạm ngừng viết sách và làm thơ. Tôi xin phép anh lui về quê để đợi thời.

Lãnh tụ cúi chào bạn:

– Vâng xin anh bình tĩnh nghỉ ngơi một dạo, còn mười năm nữa thì chúng ta sang thế kỷ 21, mong rằng nhân loại sẽ đổi mới vào dịp này.

Thi sĩ về đến đầu làng gặp một người con gái nhan sắc như hoa. Thi sĩ hỏi:

– Em đi đâu ?

Người con gái đáp:

– Em đi dự thi hoa khôi.

Thi sĩ nói:

– Sao trên trời, hoa dưới đất có bao giờ tìm cách khoe rằng mình đẹp? Em hãy quay về!

Người con gái vàng lời.

Vừa khi đó có tin cả hai phe cùng tìm ra được phương pháp dùng kính parabôlic thu vũ trụ tuyến. Họ lại điều chỉnh được trường độ làn sóng vừa vặn để làm nổ bất cứ phi cơ nào mang bom nguyên tử từ mười ngàn cây số xa. Đồng thời cả hai bên đã cho phóng lên không trung một số hành tinh nhân tạo để có thể quan sát ngoài tầm súng những căn cứ chiến lược của nhau. Một cuộc đại chiến chỉ còn có nghĩa là tự sát! Bởi vậy cả hai bên đều đồng ý hủy hết vũ khí nguyên tử. Các hành tinh nhân tạo có nhiệm vụ kiểm soát bằng cách phóng vũ trụ tuyến đã được điều chỉnh xuống mọi lãnh thổ. Đến nước ấy thì người ta buộc lòng phải thành

thật và không một nước nào của hai phe dám vi phạm hiệp ước mà làm bom nguyên tử lậu nữa. Các loại phi cơ chiến đấu cũng đều bị hủy. Các nước chỉ được quyền xúc tiến ngành sản xuất phi cơ dân sự. Nhanh như chiếc lò so bị ép lâu ngày, nhân loại sang trang sử mới vùng lên tìm ánh sáng của tình bằng hữu chân thật.

Thi sĩ vội vã rời quê hương trở lại thủ đô.

Tới lúc đó mọi người mới có dịp suy nghĩ về bốn bức bích họa Việt nam, về những bài thơ và tập lý luận “Chân lý đưa nhân loại đến tình bằng hữu” của Thi sĩ, về khẩu hiệu cách ngôn “Thật thà là cha quý quái!” mà Lãnh tụ cho nêu lên.

Đến lúc đó mọi người mới bình tâm mà nhận thấy bao dẫn vật của lương tâm, bao khổ ải về vật chất, bao tàn bạo núi xương sông máu chẳng qua họ là nạn nhân của chính họ.

Khoa học vô tội! Con người đã không dùng

khoa học để đạt tới nguồn sáng tạo thanh cao mà tìm hiểu cao sâu về tâm linh, mà phát triển những giá trị thiêng liêng tiềm ẩn; họ đã nhầm dùng khoa học để thỏa mãn thị dục dê hèn khiến sức mạnh khoa học biến thành sức mạnh phá hoại; trong bao năm trường họ đã phải đối phó ê chề thâm thúy với những phát minh cũ và giạt mình mỗi khi được tin một phát minh mới ra đời.

Nay tỉnh ngộ lại, Người mới khám phá ra Người và — đúng như lời thi sĩ tiên đoán — Đông Tây hớn hở tìm đến nhau không mặc cảm, không chia rẽ. Đông phương giúp Tây phương phá vỡ thành quách tối tăm của vật chất; Tây phương giúp Đông phương nắm vững trạng thể biến hóa bên ngoài của vũ trụ. Họ nắm tay thân ái nhũ với nhau là họ đã thắng một trận giặc cuối cùng mà bãi chiến trường là nội tâm, mà kẻ địch là lòng tư dục. Nếu sống trong bản thủ mà con người còn chịu đựng được thì cách sống thanh cao cởi mở kia càng dễ trở thành thói quen.

Chẳng bao lâu sự giao hòa giữa các nền văn minh trở nên thường xuyên và sự thông cảm những màu sắc địa phương chỉ cần chút cố gắng là thành tựu. Lẽ cố nhiên trong đời sống riêng tư, nhân loại không thoát khỏi những mâu thuẫn nhỏ làm dao động thất tình: hỉ, nộ, ai, lạc. . . Chính những điều đó gây thi vị cho cuộc đời, gìn giữ sắc thái đặc biệt quyến rũ của kiếp người và nhân loại càng không ngừng tiến gấp trên con đường tư tưởng thênh thang theo tiếng gọi dị kỳ của ý thức trường cửu.

Đó là vào mấy năm cuối thế kỷ 20!

Duy Liên bang Bắc Á — ngay sát biên giới Bắc Việt Nam — còn đứng ngoài lề cuộc thức tỉnh từng bừng đó. Lãnh tụ nơi này còn quá triu mến ngôi bá chủ Liên bang mà hấn mới đạt tới chưa được bao lâu.

Trọng theo nếp sống cởi mở, và tin có phương pháp kiểm soát nguyên tử năng nên Khối Nhân Loại Giác Ngộ rất yên lòng chờ

ngày Liên bang Bắc Á tự ý hủy chế độ đảng trị cùng bức màn sắt.

Căn cứ vào những tin tức lọt qua bức màn sắt thì Bắc Á ngày nay cũng tuyệt nhiên không còn biểu tình, không còn cả tiếng hô “Muôn năm” nữa. Các thanh niên nam nữ, sau một thời gian phục vụ ở trại Đảng chừng vài năm, được trở về gia đình sống cuộc đời cá nhân hết sức tự do. Hình như nhân cách nơi đây cũng được trọng vọng không kém gì bên Khối Nhân Loại Giác Ngộ.

Vào năm cuối cùng thế kỷ 20, Liên bang Bắc Á cho sơn lại tất cả các cầu biên giới. Hàng ngàn chiếc cầu được sơn cùng một kiểu: một nửa đỏ về phía Liên bang và một nửa xanh về phía các nước Khối Nhân Loại Giác Ngộ. Mặc dầu những người dân Liên bang không bao giờ lên cầu chơi, nhưng những người dân bên này vẫn có thể ra đến giữa cầu mà ngắm dòng sông, miễn là đừng bước quá vạch sơn xanh.

Đầu thu năm đó Thi sĩ về miền biên giới thăm quê. Đời sống khoa học ngày nay đã vượt xa — quá xa — đời sống cũ, nhưng màu quan tái tiết tháng bảy vẫn giữ vẻ “rừng thu từng biếc chen hồng” của cổ thi Việt Nam. Gió lạnh ngập ngừng tiến vào thành sương bạc như còn muốn lắng nghe xem phía sau hoa lá đương thì thảo gì về những niềm bí ẩn của mình.

Về tới quê Thi sĩ gặp lại người con gái tuyệt sắc đạo nào đã nghe mình ở lại không đi dự cuộc thi tuyển lựa hoa khôi. Nàng chưa lấy chồng. Nàng đợi Thi sĩ. Hai người làm lễ hứa hôn và loan báo cùng thân bằng cố hữu rằng đúng đến ba mươi Tết năm đó hôn lễ sẽ chính thức cử hành. Tin vui này lập tức được truyền đi khắp nước.

(còn một kỳ nữa)

DOÃN QUỐC SỸ

NHẬN ĐỊNH ĐẠI CƯƠNG VỀ TRIẾT HỌC HIỆN HỮU

NGUYỄN SA

Những quan niệm triết học về sự hiện hữu thường được mệnh danh là “chủ nghĩa hiện hữu” hay “chủ nghĩa sinh tồn” đã gây được nhiều dư luận và ảnh hưởng trên thế giới nhất là trong vòng mười năm vừa qua. Dư luận và ảnh hưởng khá sâu rộng, phần vì những tư tưởng về sự hiện hữu đã vượt ra ngoài phạm vi triết học và lan tràn sang những phạm vi hoạt động và tinh thần khác như văn nghệ và đời sống, phần vì tính chất mới mẻ của những tư tưởng đó so với những hệ thống triết học cổ điển.

Chúng ta đã nghe nói đến một lập trường phê bình văn học ngả về khuynh hướng hiện hữu. Có những tiểu thuyết, kịch, và cả những nếp sống bị liệt vào phái hiện hữu. Sartre nhà triết học Pháp đã phổ biến tư tưởng của mình qua những tác phẩm về đủ loại: triết lý, tiểu thuyết, phê bình văn học, kịch... Camus, S. de Beauvoir những người bị liệt vào khuynh hướng hiện hữu đã viết tiểu thuyết nhiều hơn triết lý.

Triết lý hiện hữu không phải chỉ được phát triển ở những nước thường được phát sinh nhiều quan niệm triết lý tiên phong như Pháp và Đức. Nhà triết học Kierkegaard, người thường được coi như ông tổ trực tiếp của triết học hiện hữu hiện đại là một người Đan Mạch. Ta cũng thấy triết học hiện hữu xuất hiện ở Ý, Mỹ – Và không phải chỉ ở Tây Phương người ta mới bàn về “Chủ nghĩa hiện hữu” và những vấn đề do những nhà triết học theo khuynh hướng đó đề xướng ra.

Ở một nước Đông Phương như Nhật Bản, tác phẩm của những nhà văn như Camus, Beauvoir, của những nhà triết lý như Kierkegaard, Heidegger, Sartre, Jaspers... đã được phiên dịch và ấn loát phẩm đã đạt đến những con số đáng kể.

Ở nước ta, sách vở của những nhà triết lý hiện đại kể trên hoặc của những triết gia khác cùng một khuynh hướng chưa hề được phiên dịch và phổ biến. Một vài người đã thử dịch những vở kịch như “Les Mains Sale” hay “La Putain respectueuse” của Sartre, nhưng chưa từng đưa ra in thành sách. Tất nhiên đã có một vài nhà báo, phê bình văn học bàn đến “chủ nghĩa hiện hữu” nhưng những lời bàn đó thường bị thúc đẩy bởi những lý do luân lý hay chính trị nên thường hay thiếu tính bình tĩnh và lòng tôn trọng sự thật. Nhiều giáo sư triết học đã thử trình bày những quan niệm hiện hữu đó trong lớp học hay trong các nhóm riêng biệt rồi mới thử quy định giá trị của những tư tưởng

đó¹. Nhưng đáng tiếc những buổi diễn giảng này thường không được thu tóm, ghi chép lại để phổ biến cho những người ham học hỏi mà không có dịp được dự thính những buổi học kể trên.

Nên cho đến nay, nếu ta đem hỏi những người có nhiệt tâm về những vấn đề văn chương, tư tưởng có lẽ ta sẽ thấy nhiều người bối rối trước câu hỏi chủ nghĩa hiện hữu là gì? “Thế nào là chủ nghĩa hiện hữu?” (hay chủ nghĩa sinh tồn). Hoặc có khi ta thu lượm được những lời giải thích thì những lời đó lại thường có những điểm dị biệt và đôi khi mơ hồ không làm ta vừa ý. Sự kiện đó không làm ta ngạc nhiên nếu ta biết rằng một câu hỏi tương tự đem đặt ra cho những sinh viên hay những nhà trí thức Tây phương cũng không đem lại được cho ta một sự hài lòng, như ý,

Lý do thật dễ hiểu vì nói đến “chủ nghĩa

1 Gần đây trong sách Triết học Tổng quát giáo sư Nguyễn Văn Trung đã tóm tắt chủ nghĩa sinh tồn trong một chương sách của ông.

hiện hữu” vốn là một lối nói gò ép, mâu thuẫn. Jean Wahl trong nhiều bài giảng tại Đại Học Sorbonne hay trên những trang sách triết lý của ông đã từng nhấn mạnh: “Sở dĩ ta cảm thấy khó khăn, bối rối trong khi thử định nghĩa ‘chủ nghĩa hiện hữu’ chính vì không có chủ nghĩa hiện hữu”. Những quan niệm về hiện hữu của các nhà triết học đến từ những chân trời khác nhau không thể gọi được là chủ nghĩa. Trước hết, vì những lý do triết học và sau là những nhà triết học kể trên không hề chấp nhận sự kê liệt sách vở của mình vào khuôn khổ của một hệ thống chủ nghĩa triết học.

Những nhà triết học chẳng hạn như Heidegger, Jaspers đã lên tiếng từ chối tước hiệu “chủ nghĩa hiện hữu” mà người ta gán ghép cho tác phẩm của các ông. Heidegger bảo rằng: Ông suy ngẫm về sự hiện hữu nhưng không theo một chủ nghĩa nào gọi là chủ nghĩa hiện hữu cả, mà lại còn chống đối là đằng khác. Bởi vì theo ông, suy ngẫm về sự hiện hữu và theo một chủ nghĩa là hai sự kiện khác nhau xa. Jaspers

đã viết rằng: “chủ nghĩa” hạn hữu sẽ bóp chết triết học về hiện hữu, tư tưởng về hiện hữu, nên ông không thể theo một chủ nghĩa hiện hữu nào đó được. Kierkegaard, người được gọi là ông tổ trực tiếp của dòng dõi hiện hữu còn đi xa hơn nữa: Kierkegaard đã phủ nhận cả danh từ “triết học về sự hiện hữu”. Ông cho rằng mình không phải là một nhà triết học mà chỉ là một con người. Bởi vì triết gia thường muốn đi tìm kiếm bản chất xấu xa của sự vật. Còn Kierkegaard chỉ muốn suy nghĩ về đời sống của mình, đời sống linh động không thể thu hẹp vào trong khuôn khổ của những ý niệm.

Ngược lại, cũng có những triết gia thỏa thuận chấp nhận tước hiệu “chủ nghĩa hiện hữu” như: Sartre, Merleau Ponty, Simone de Beauvoir. Sự chấp nhận hay phủ nhận tước hiệu hiện hữu đó thật ra đến từ sự dị biệt nhiều khi mâu thuẫn của những quan niệm khác nhau.

Chẳng hạn như người phủ nhận “chủ nghĩa hiện hữu” cho rằng: hiện hữu vốn chống đối

chủ nghĩa từ bản chất – Bởi vì chủ nghĩa bao giờ cũng nằm trong khuôn khổ của hệ thống còn hiện hữu thì linh động vô cùng. Chính vì thế mà chúng ta đã thấy Jaspers bảo “chủ nghĩa hiện hữu bóp chết tư tưởng hiện hữu”. Ta có thể hiểu ý của nhà triết học Đức một cách Á đông hơn như thế này: hiện hữu là một sự kiện vốn động còn chủ nghĩa thì vốn tĩnh. Vậy “tĩnh hóa” một sự kiện động chính và hủy diệt sự kiện đó.

Sự dị biệt về tư tưởng của các triết gia đó càng rõ rệt hơn nữa nếu ta so sánh một vài tư tưởng then chốt vào người tiêu biểu.

Chẳng hạn như nếu ta so sánh ý kiến về nội tâm qua tác phẩm của Kierkegaard và Sartre ta sẽ thấy ý kiến của hai nhà triết học đó gần như tương phản.

Kierkegaard cho rằng nội tâm ta vốn có tính chất tuyệt đối, bí ẩn, riêng tư. Có những điều mà chỉ ta biết một mình ta chứ không thể

nào giải thích, giải bày hết nỗi lòng mình cho người khác cùng thông cảm. Nói theo một vài thi sĩ Việt Nam ta sẽ bảo: “Mỗi người là một vũ trụ vô cùng bí mật” hay “Mỗi người là một Vạn lý trường thành”. Bởi vì có những điều không thể giải tỏ được cho nên lòng người là bí ẩn, riêng tư. Cho nên nghĩ về đời người, nghĩ về sự hiện hữu theo Kierkegaard là nghĩ về những điều bí ẩn, thâm kín đó. Kierkegaard đã nghĩ về mối tình tan vỡ của mình vì không thể giải tỏ hết cho người yêu.

Sartre, trái lại cho rằng đời người không có điều gì là bí ẩn, bởi vì đời người không còn gì ngoài toàn thể hành động. Còn những điều ta chưa làm, ta giữ kín ở trong ta là những điều ta không muốn làm vậy. Về một thiên tài chẳng hạn, Sartre bảo không có thiên tài mai một, không có thiên tài không gặp thời cơ nên không thể hiện. Không có một “khối” thiên tài nằm trong cơ thể mỗi người. Thiên tài là tác phẩm, ở bên ngoài tác phẩm chẳng còn gì. Thiên tài của Nguyễn Du chẳng hạn là “Đoạn

Trường Tân Thanh”. Thiên tài của Proust là “A la recherche du temps perdu”, người “có” thiên tài mà chưa kịp viết thành tác phẩm là chưa có mà thôi. Người “yêu nước” mà chưa làm việc giúp nước là chưa yêu nước vậy. Như vậy tất cả đều xuất hiện trên hành động, tác phẩm của ta không còn gì là bí ẩn, thâm kín nữa.

Thật là khác xa quan niệm về nội tâm của Kierkegaard.

Một vài nhà triết học như Jean Wahl chẳng hạn đề nghị rằng: nếu ta muốn tìm một từ ngữ chung để chỉ định những triết gia đến từ những chân trời tư tưởng khác biệt đó, ta có thể tạm gọi là những khuynh hướng triết học hiện hữu hoặc những triết học hiện hữu.

Nhưng ngay như từ ngữ “những triết học hiện hữu” đó, là phải hiểu nghĩa là gì ? Có một tiếng để chỉ định chung quan niệm của một số triết gia tức là gián tiếp cho rằng có thể thấu tóm được qua sự phân tán, đối lập vài nét điển

hình dù chỉ là những nét chung chung đại cương giúp ta nhận ra được những môn triết học đó, phân biệt được chúng và những khuynh hướng khác.

Nhiều nhà khảo cứu triết học đã thử định nghĩa. Cha Culbertson bảo rằng triết học về hiện hữu là một phản ứng chống lại cả thuyết duy lý lẫn duy nghiệm. Ta thấy ngay rằng một định nghĩa như vậy thật quá rộng. Triết lý duy lợi (pragmatisme) chẳng hạn cũng có thể kể được là một nền tư tưởng chống lại duy lý và duy nghiệm. Những người muốn bảo vệ triết học và những tư tưởng truyền thống cho rằng triết học hiện hữu là một triết lý bế quan tuyệt đối, một nền triết học đề cao sự thất bại, đổ vỡ. Những người theo chủ nghĩa Mác-xít cho rằng triết lý hiện hữu là “một quan niệm tiểu tư sản”, một chiến thuật mới của tư bản đem ra làm chiêu bài chống lại thành trì vô sản. Nhưng những ý kiến kể trên không thể gọi được là những định nghĩa. Đó là những lời phê phán định giá trị (jugements de valeur) hơn là những

cố gắng quy định đặc tính của một sự kiện.

Ngay như định nghĩa của Sartre, triết gia hiện hữu gây được nhiều tiếng vang nhất, cũng không làm ta được hài lòng. Tác giả “L'Être et le Néant” bảo rằng “chủ nghĩa hiện hữu là một chủ nghĩa nhân bản”. Nhưng trong lịch sử triết học bất cứ chủ nghĩa nào, ngoại trừ quan niệm của Schopenhauer và Hartman, cũng đều tự nhận là nhân bản.

Nên đứng trước những định nghĩa hầu hết là không đầy đủ, trọn vẹn, cha Bochenski đề nghị không nên định nghĩa mà chỉ nên kể ra những đề tài, ý niệm riêng biệt của triết học hiện hữu, cũng như kể ra những kinh nghiệm bắt đầu từ đó triết học hiện hữu đã được xây dựng. E. Brohler triết sử gia Pháp danh tiếng cũng bảo: cần phải lược kể ra một vài tính chất chú định nghĩa thì không thể nào được.

Đâu là những nét đặc biệt mà ta có thể lược kể?

Trước hết nhiều người nhận thấy rằng trọng tâm của triết học hiện hữu là con người. Chứng cứ rõ rệt là Kierkegaard để suy nghĩ về đời sống riêng tư của mình, đời sống bi đát của mình mà loại bỏ những vấn đề đại cương trừu tượng. Camus cũng đã viết rằng: Chỉ có một vấn đề triết học thật sự đó là vấn đề: “đời đáng sống hay không đáng sống”. Nhận định mở đầu này hẳn không sai lầm nhưng rất mơ hồ. Ta có thể nói được rằng trong hầu hết mọi hệ thống triết học ta đều thấy được đặt ra vấn đề con người. Socrate khi nói rằng: Hãy tự giác! Hẳn đã nghĩ đến con người. Chủ nghĩa duy vật cũng bảo rằng lo âu cho tương lai nhân loại. Mọi tôn giáo đều hướng về mục tiêu giải thoát con người. Ngay như ở trong tác phẩm của một vài triết gia ta chỉ thấy đề cập đến những vấn đề Thượng đế, vũ trụ. Ta cũng phải nhận rằng con người không hề vắng mặt bởi vì có nói đến những vấn đề siêu hình rộng lớn chẳng nữa cũng là để xác định mối tương quan với loài người. Cho nên ta phải đi sâu vào vấn đề hơn chút nữa.

Trọng tâm của triết học hiện hữu là con người. Và ta phải nói thêm rằng: con người trong triết học hiện hữu được nhận định dưới một khía cạnh khác xa với triết học cổ truyền.

Ta hãy đi ngược về dĩ vãng cho vấn đề được sáng tỏ – Điều mà các triết gia cổ điển âu lo hơn cả là làm sao tìm ra được cái tĩnh thể vĩnh cửu giữa sự biến dịch không cùng của muôn vật muôn loài. Họ tìm kiếm những gì? Platon vạch ra những tư tưởng bất biến (*Idées immuables*). Spinoza nói về đời sống bất diệt là thú an nhàn (*béatitude*). Khổng Tử nghĩ rằng ở trên sự sinh hóa không ngừng của âm dương có một sự kiện bất biến diệu huyền đó là lý Thái cực.

Tìm ra những sự kiện vĩnh cửu rồi từ đó ta suy diễn ra mà có thể hiểu được mọi sự kiện biến dịch khác. Ta chỉ việc diễn dịch mà tìm ra. Ta chỉ việc khởi hành từ bên trên đi xuống. Hãy lấy một thí dụ: Một điêu khắc gia chẳng hạn, trước khi tạc nên một bức tượng, biến một khối đá thành hình người cần thiết phải hình

dung được những nét điển hình của bức tượng sắp được hoàn thành đó ở trong óc. Điêu khắc gia phải thấu tóm được bản chất của bức tượng qua tư tưởng. Một người thợ rèn trước khi chế tạo một con dao cũng cần phải lĩnh hội được con dao sắp chế tạo đó qua tư tưởng. Con dao theo thời gian sẽ phải hao mòn, bức tượng bị đổ vỡ nhưng bản chất của những sự kiện đó sẽ không bao giờ bị mất mát, hao hư.

Muốn tìm hiểu con người các triết gia cũng đi tìm những bản chất sâu xa. Bản chất con người là gì? Người có những đặc tính gì? Trả lời được những câu hỏi đó là nắm được một sự thật vĩnh cửu. Một người dù thuộc về dĩ vãng, hiện tại hay tương lai bởi vì là người nên phải có những đặc tính của con người mà triết gia đã khám phá ra đó. Triết gia hiện hữu đứng trước những lập luận đó bảo rằng không được. Không thể nào từ một sự kiện không phải là tôi mà các người lại có thể suy diễn ra tôi được. Về một con dao, một bức tượng ta có thể tự hỏi: con dao là cái gì? Bức tượng là cái gì? Biết

chúng là cái gì tức là tìm ra bản tính của chúng. Mọi sự vật nằm trong loại dao, tượng sẽ mang những đặc tính đó. Nhưng về một con người, câu hỏi sẽ khác hẳn.

Heiddener bảo: đứng trước một người tôi không thể hỏi được rằng “người là gì” mà phải hỏi “ai đấy”. “Ai đấy” không phải là một “cái gì”. Hay nói khác đi mỗi người là một “cái gì” riêng biệt. “Cái gì” của tôi sẽ do hành động, toàn thể hành động của đời tôi mà được tạo ra. Tôi sống, tôi sinh hoạt, tôi sáng tạo và trong sự sáng tạo đó tôi sẽ tạo ra cái tôi riêng biệt của tôi. Tôi không phải là một sự kiện mà các người có thể suy từ bất cứ một ý niệm nào mà tìm ra được. Nếu biết được tôi là gì từ trước khi tôi sáng tạo để tự tạo thì sẽ không còn gì là tự do, bởi vì tất cả tương lai đã bị dĩ vãng hóa, không còn gì là hoàn cảnh riêng biệt, là sử tính của mỗi đời người.

Hégel chẳng hạn cho rằng mỗi người đều thuộc về thành phần của một giai đoạn lịch sử

nào đó. Sở dĩ tôi có một tình cảm bởi vì tình cảm đó liên can đến toàn thể tư tưởng tôi. Con người tôi liên can đến giáo dục mà tôi hưởng thụ, địa vị tôi trong một quốc gia. Quốc gia liên đới tới nhân loại. Và nhân loại phải ở trong giai đoạn lịch sử nào đó của một sự tuần tự tiến triển nào đó. Suy từ cái luật tiến triển phổ quát sẽ hiểu được giai đoạn. Từ giai đoạn mà suy xét ta sẽ hiểu được chỗ đứng của quốc gia, con người và sẽ giải thích được lý do hiện hữu của tình cảm kể trên đó. Tình cảm đó có thật, vậy có thể giải thích được vì nó là một đỉnh ốc nhỏ bé của một guồng máy hệ thống rộng lớn.

Kierkegaard bảo rằng không thể giải thích như thế được. Tôi không phải là thành phần của một giai đoạn nào đó của Hegel. Có những ý nghĩ, tình cảm riêng biệt của tôi mà các người không thể diễn dịch mà thấu hiểu được. Tôi không phải là một giai đoạn để các người đi từ trên xuống mà thấu tóm được. Làm sao mà lại nói chuyện giai đoạn và hệ thống được. Muốn biết rằng mọi sự đều là bộ phận của guồng máy

hệ thống lớn lao thì cần thiết phải có một người đứng ra ngoài cái hệ thống đó mới nhìn thấy cái hệ thống đó chứ. Phải không là cái máy mới biết tận tường về guồng máy chứ. Phải đứng lơ lửng trên mây xanh mới nhìn thấy nhân loại tiến về đâu và chia ra những giai đoạn nào chứ. Làm thế nào mà Hegel một đỉnh ốc của guồng máy hệ thống có thể đứng ra ngoài để phân chia giai đoạn của hệ thống?

Cho nên không có vấn đề tìm kiếm bản chất của con người. Bản chất của người là đời sống của người. Sartre nghĩ rằng hiện hữu đã, sống đã, rồi từ đó toát ra một bản chất sau. Heidegger cho rằng bản chất và hiện hữu là một. Dù cho rằng hiện hữu trước, bản chất sau hay bản chất người là hiện hữu của người, ta cũng phải nhận rằng con người không phải là một sự kiện có thể quy định máy móc bằng sự diễn dịch được. Tôi là gì? “Cái gì” của tôi đó sẽ do tôi, đời sống tôi, tự do của tôi quyết định. Bao nhiêu ý niệm, khuôn khổ để lại từ xưa không thể nào có đủ quyền uy để đóng khung

tôi. Những bản thể sâu xa, những tư tưởng bất biến, những ý niệm, những hệ thống của các người là những trò chơi riêng rẽ của các người. Tôi là tôi. Không có một lý do gì các người có thể bắt tôi là tâm hay là vật, là giai đoạn này hay giai đoạn nọ. Tôi là gì? Tôi sẽ quyết định lấy đời tôi.

Có rất nhiều triết gia trong lịch sử đã đề cập đến cái chủ quan tính nơi mỗi con người. Nhưng màu sắc chủ quan đó trong triết học hiện hữu sự đẩy đến cực độ, tuyệt đối. Mỗi người sống là một mảnh đất đứng hoàn toàn riêng rẽ. Bản chất mỗi người sẽ do sự sống môi người tạo nên.

Nhưng bởi vì phải sáng tạo để tự tạo như vậy nên nên con người trở lo âu. Lo âu bởi vì cần thiết phải chọn lựa, bởi vì tự do đến chỗ tuyệt đối. Nên tôi thỏa thuận rập hành động của tôi theo khuôn mẫu của luân lý cổ truyền tức là tôi lựa chọn nền luân lý đó để noi theo. Tôi không thể nói được rằng tôi theo luân lý đó

vì là cổ truyền. Mà bởi vì tôi noi theo tính chất cổ truyền của nền luân lý đó mới đột nhiên có một giá trị với tôi. Hành động của tôi đã đem lại cho nền luân lý đó một giá trị. Đứng trước một con sông, nếu tôi muốn vượt qua, con sông sẽ là chướng ngại vật đối với tôi. Với một người nhàn tản nó chỉ là một phong cảnh. Tôi phải chọn lựa. Tôi phải sống để quyết định lấy bản chất tôi. Tôi không thể dựa vào bất cứ một sự kiện nào được bởi vì tôi là nền tảng của mọi giá trị. Nên tôi không tránh được lo âu, ngại ngùng.

Con người trong triết học hiện hữu vì thế không phải là một người được đóng khuôn theo một khổ cổ định nào mà là một con người linh động, cởi mở, lo âu đến chỗ bi đát.

Với một con người như thế việc làm của triết gia không phải là việc làm suy diễn trừu tượng để hòng khám phá ra. Cần phải quan sát rồi mô tả. Người không phải là đối tượng của khoa học mà ta có thể phân tách một cách

thuần lý. Cần phải phân tách một cách cụ thể cuộc sống cụ thể của con người. Tất nhiên, ngay về điểm này quan niệm của các triết gia hiện hữu cũng không hẳn giống nhau. Kierkegaard cho rằng sự sống, sự hiện hữu mà ta phải mô tả là của riêng ta. Ta không thể hy vọng từ đó mà khám phá ra một sự thật vĩnh cửu, một bản thể xa xa. Suy nghĩ, mô tả đã là quá lắm rồi. Bởi vì khi suy nghĩ ta ngừng sống – ngừng sinh tồn vì ta bị biến thành đối tượng của suy tư — Nên lý luận chỉ là từ chương, phù phiếm. Việc làm xác đáng nhất là hãy sống chứ không phải ngồi mà mổ xẻ đời sống.

Sartre, Heidegger lại hy vọng rằng từ sự mô tả cuộc sống của riêng ta, ta có thể mô tả được phần nào bản thể.

Nhưng ở bất cứ triết gia hiện hữu nào ta đều thấy rằng mô tả cuộc sống cụ thể là mục tiêu của triết lý, là phương châm dẫn đạo của triết lý.

Như vậy ta có thể tạm thời tóm tắt được rằng những triết học về hiện hữu là những triết học hướng về con người. Một con người linh động, cởi mở, độc đáo mà ta không thể thu gọn vào bất cứ một ý niệm nào được cả. Một con người độc đáo và bi đát nên việc làm của triết học chỉ là sự phân tách, mô tả cụ thể cuộc sống cụ thể và linh động của riêng mình.

NGUYỄN SA

Chúng tôi sẽ trình bày nhận định phê bình triết lý hiện hữu trong một dịp khác.

MỘT BUỔI HỌP MẶT

MẶC ĐỖ

Hai nách cặp hai chai rượu, mỗi tay xách thêm hai chai nữa, Lê chậm chạp bước trên lối sỏi trên sân. Nghe tiếng chân bước lạo xạo chú tiểu đồng vội chạy ra đón. Lê đặt những chai rượu trên tay xuống nền gạch hoa, đứng lặng ngẫm gian phòng đã được chủ tiểu đồng bày biện. Chàng nhận thấy nhiều điểm không vừa ý, nhưng cũng bỏ qua, lẳng lặng rẽ sang phòng bên.

Chú tiểu đồng vừa lột mảnh giấy báo bọc từng chai rượu vừa liếc mắt ngó ông chủ. Trước hết hấn thất vọng vì bao nhiêu công trình kê

dọn của hắn không được một lời khen. Và hắn cũng bắn khoản tự hỏi hôm nay ông chủ bỗng dưng mời rất đông bạn hữu mà sao coi bộ không vui. Bữa tiệc sửa soạn có hơn một tuần nay, và xem chừng ông chủ ra vẻ sốt sắng lắm.

Lê tới ngồi duỗi dài trên ghế bành, ngả đầu trên lưng ghế, yên lặng nhìn ra ngoài cửa sổ, ngắm những chiếc lá cây vú sữa còn đọng nước mưa rung rinh phản chiếu ánh nắng buổi chiều. Cuộc nói chuyện hồi nãy với Cụ Nghị, cha chàng, đã đến chỗ khá quyết liệt. Xem ý ông cụ khẳng khẳng muốn bắt chàng phải nghe theo. Không để cho chàng biện luận cho ý thích của mình, ông cụ luôn miệng ngắt lời: “Mày điên!... Mày điên!” Cứ kể thì chàng cũng có điên đôi chút, khi nhất định từ bỏ cả cơ nghiệp nhà để theo cái nghề bạc bẽo của những người cầm bút.

Có ai ý niệm nổi cái sức chiêu dụ ghê người của trang giấy trắng những khi chàng ngồi một mình ở trước bàn! Những hàng chữ nổi đuôi

nhau không ngớt, những nhân vật chàng gọi dậy để sống lại sâu sắc những vô lý của cái xã hội vô lý, và họp nhau lại để tạo nên những tác phẩm, để chứng tỏ rằng cũng còn có những gì có lý ở bên bao nhiêu cái vô lý lớn. Chàng muốn vùng đứng lên hất tung những bức tức, nhưng lại từ từ dần xuống và ngồi thẳng dậy. Chàng cầm lấy mảnh bìa cứng bỏ một sấp ở góc bàn, lẩm nhẩm đọc rồi phá lên cười một mình.

“Nhân dịp mừng thọ bốn mươi, trân trọng, mời các bạn cùng lứa tới dự một bữa chén thân mật tại nhà riêng tôi, 19 giờ ngày 10 tháng 8-1959. Có thể đem theo lại rượu và bạn gái. Tùy thích, sẽ khiêu vũ đến sáng.

Lê..., đường Phan Văn Trị, Gia Định.”

Nghe tiếng cười, chủ tiêu đồng thập thò ngoài cửa nhìn vào. Lê hỏi:

– Thế nào? Sắp đặt xong cả chưa?

– Thừa xong. Con mua thêm cả một cây nước đá. Các thứ đến hai chục người ăn.

Lê còn mong họ kéo đến đông hơn nữa. Tuần trước gặp Hoàng. Hoàng có trách chàng từ ngày dọn nhà mới chưa loan báo cho các bạn biết. Lê chợt nhớ tới lũ bạn cũ, chơi với nhau từ ngày bé; có người vẫn thường gặp, có người cũng đã xa; Lê nảy ra ý mời cả bọn lại họp chơi một buổi. Lê và Hoàng cười vang cả nhà khi tìm ra được cái cớ: lễ tứ tuần đại khánh của cả bọn vì họ cùng sắp sỉ trong ngoài bốn mươi. Hoàng bỗng nghiêm trang lại:

– Già nửa đời người rồi còn gì. Bọn mình đã làm được những gì, sẽ còn phải làm những gì nữa?

Lê chăm chăm ngó Hoàng:

– Hai chục năm vừa qua, thiếu gì cơ hội... Nhưng góp nhặt kinh nghiệm nhiều hơn là thực sự được việc.

– Hợp nhau lại, có dịp kể cho nhau nghe những kinh nghiệm đã qua kể cũng thú.

– Đã đành. Nhưng đưa cái mục đích đó ra tôi thấy quan trọng và lỗ bịch quá. Với lại trong một bữa ăn, có mấy thì giờ. Kiểm ra cái dịp để hợp nhau lại kể cũng đã quý.

Lê cũng biết rằng có những người bạn bây giờ thấy xa xôi quá rồi, không biết trong những bộ áo quần xúng xính họ có còn biết đùa với bạn nữa không! Có tiếng xe hơi chạy rào rào trên sỏi, tiến mãi vào tận trong ga-ra ở phía sau nhà. Rồi có tiếng đàn bà gọi chú tiểu đồng rồi rít. Chú bé thất hai tiếng: « Cô Ba », vụt chạy xuống nhà dưới. Nghe tiếng giày gót nhỏ lách cách bước tới, Lê quay ra.

Jacqueline bận chiếc áo màu đỏ anh đào bằng lụa mịn, bó sát lấy thân hình thon nhỏ nhưng đầy đặn. Màu áo tươi sáng làm ửng hồng màu da trắng trong. Một lớp sơn nhật trên môi, đôi chút màu tươi trên hai má, hai

con mắt đen thẳm càng thêm quyến rũ nhờ hai cục nhựa đỏ thắm, gắn ở cuống tai. Một món trang sức rẻ tiền nhờ sự khéo dùng của Jacqueline cũng thành có một giá trị đặc sắc. Lê nắm lấy vai Jacqueline, thưởng ngoạn một lượt cái duyên cố ý sơ sài mà công phu của nàng, rồi nói:

– Hôm nay trông Line như cả một đám hội.

– Chứ sao? Vì là ngày hội của anh. Em chẳng hiểu anh bày trò quỷ gì vậy, nhưng đoán chắc là long trọng lắm, em có nhận được tấm thiệp của anh.

Nàng yên lặng nói với Lê rất nhiều bằng hai mắt, rồi lại tiếp:

– Hồ sơ còn chất đống, nhưng em cũng bỏ étude về rất sớm, ghé qua đảng nhà anh Hai em, xin Ba em được cả một thùng sâm-banh đem lại mừng thọ anh. Em về nhà có mười lăm phút, chỉ kịp thay áo là lại đây ngay. Anh đãi

khách, thiếu bàn tay em tất không xong.

– Chú tiểu đồng đã sắp đặt đầu đó?

Jacqueline nhún vai, rồi lẳng xăng chạy đi xếp dọn. Tiếng giày gót nhỏ của nàng chạy qua chạy lại làm vui hẳn căn nhà. Chú tiểu đồng bị sai bảo, thúc hối, cuống quýt, nhưng cũng vui thích nhận thấy “bà chủ” đã giải quyết được rất gọn những việc mà khi nãy hẳn loay hoay mãi không xong. Đối với hẳn, Cô Ba đã nghiễm nhiên có một địa vị trong nhà này. Nhiều lúc hẳn cứ mỉm cười tự hỏi tại sao ông chủ hẳn không đón “bà chủ” về ở luôn đây cho xong. Đường đường một bà trạng, con nhà tử tế, mà sao cứ nhất định chẳng chịu cheo cưới, thỉnh thoảng về ở với nhau vài ba bữa rồi lại đi.

Đã ngót sáu năm trời nay quen biết nhau cả hai chưa hề đề cập tới sự chung sống. Họ cùng trọng sự tự do riêng của nhau và cũng có thể vì những sự không thuận tiện khác.



Lê quen Jacqueline từ hồi ở Ba Lê. Hồi đó hai người cùng sửa soạn luận án tiến sĩ luật khoa, hằng ngày gặp nhau ở Thư viện Quốc gia. Lê vốn yêu cái điệu thê thiết của bản nhạc vọng cổ với những âm hưởng suy đồi day dứt và bắt yêu sang cả cái giọng miền Nam cũng lưu luyến như một bài vọng cổ. Một hôm Lê tới chậm, tập tài liệu đang dùng bị một người khác lấy mất. Người ấy là cô sinh viên nhỏ nhắn, có đôi mắt đen xa xăm, chàng lưu ý từ hơn một tuần nay, và cứ đinh ninh là một thiếu nữ Trung Hoa hay Nhật Bản.

Vì tập tài liệu chàng khám phá ra rằng thiếu nữ mắt đen là người Việt, hơn nữa là một cô gái miền Nam. Câu chuyện trao đổi giữa hai người không quá ba câu, nhưng cũng đủ làm cho Lê bối rối. Cách hai hôm sau, nhân một lúc nghỉ ngơi, chàng đang lúi húi ngắm mấy cuốn sách loại quý bày trong tủ kính, chợt ngẩng lên gặp thiếu nữ từ trong phòng đọc sách đi ra. Chàng

ngả đầu chào, thiếu nữ tươi tắn đáp lại. Chàng muốn bối rối thấy thiếu nữ nửa toan đứng lại nửa định bước đi. Thiếu nữ muốn nói:

– Làm việc nhức đầu quá, ra ngoài đi bộ một chút cho nhẹ.

Lê còn đủ bình tĩnh để đón lấy cơ hội tốt. Chàng đáp:

– Tôi cũng vậy, chạy ra đây ngó mấy cuốn sách đẹp thấy mê đi! Ta đi dạo một chút, cho đầu đỡ nặng?

Thiếu nữ mỉm cười tỏ ý thuận. Hai người bước ra sân, đi ra phía cổng. Tới hè đường Richelieu, Lê ngừng lại một giây, đưa mắt hỏi ý thiếu nữ muốn đi đâu. Không thấy thiếu nữ nói gì, chàng rẽ về phía tay trái, dọc theo hàng tường đá cũ của Thư viện. Thiếu nữ lảng lạng bước theo. Lê nói:

– Ta đi bộ về phía Nhà Hát?

– Dạ.

Hai người đi bước một trên hè đại lộ thẳng tắp. Cuộc gặp gỡ lần đầu chỉ là một cuộc « đi dạo cho đầu đỡ nặng » ở giữa khung cảnh cổ kính, tráng lệ của những di tích lịch sử. Trở về tới phòng làm việc trong Thư viện, hai người mới chỉ biết thêm tên của nhau và công việc hằng ngày ở Thư viện.

Rồi một hôm, tới trạm đợi xe bus Lê lại gặp Jacqueline. (Hôm trước Lê cũng có đôi chút thất vọng khi biết rằng hiện thân của giọng nói lưu luyến như một bài vọng cổ lại mang tên là Jacqueline, Jacqueline Bùi). Lần này chàng khám phá được thêm rằng nàng cũng ở về quận VI, ở Thư viện về cùng một đường bus 21 hay 27 như chàng. Hôm đó Lê thoáng bắt gặp trong tia mắt của Jacqueline một nét tinh nghịch đầy ý nghĩa, khi chiếc xe 21 tới chỉ nhận thêm có sáu hành khách và bỏ lại chàng trong số những hành khách tới sau.

Một lần nữa, khi nổi đuôi ở quán cơm sinh viên, Lê sung sướng nhận thấy cách ba người ở trước chàng là Jacqueline. Chàng đã bỏ không đợi lấy trái táo tráng miệng, vội bung khay thức ăn rào cẳng chạy lại chiếm chỗ ngồi còn trống ở trước mặt nàng. Jacqueline cười rất tươi và nói:

– Hôm nay thì anh vừa kịp, không bị lỡ như bữa trước.

Lê chợt nhớ tới chuyến bus 21 mấy hôm trước, chàng nhìn sâu tận trong mắt Jacqueline. Nàng để tâm đến chàng như vậy ư? Jacqueline lại nói:

– Nhưng anh cũng còn quên chưa lấy trái táo, lát nữa tôi xẻ cho anh một nửa vậy.

Bữa cơm hôm ấy Lê thấy ngon miệng lạ, chàng vét tới hết phần purée khoai mà tưởng như còn đói. Nửa trái táo của Jacqueline có một hương vị lạ lùng! Ăn cơm xong, Lê mời nàng

ghé quán café ở góc phố uống một chén cà phê « tốc hành ». Jacqueline nhận lời rất tự nhiên và sau đó lại rủ chàng vào vườn Luxembourg ngồi sưởi nắng.

Rồi tình yêu đến, không hẹn. Những chuyện tình cờ đã hóa thành những điều kiện thuận tiện để thêm ràng buộc hai người lại với nhau. Yêu Jacqueline, Lê thấy chỉ như có thêm một người bạn nhỏ, bạn rộn hơn một chút, và có lẽ chi tiêu cũng tốn kém thêm chút ít. Một khám phá đặc biệt nhất của Lê sau khi yêu Jacqueline là nhận thấy tình yêu cũng không ảnh hưởng mấy tới sự tự do riêng của chàng. Jacqueline biết quý sự tự do của riêng nàng đến mức biết giữ không len lỏi, soi mói, như những người yêu khác, vào từng giờ từng khắc của Lê. Hai người thung thảng làm một cuộc khám phá trong cuộc sống và tư tưởng của nhau.

Một hôm Jacqueline hẹn Lê ngồi đợi nàng ở vườn Luxembourg. Tới đầu đường Médicis, Lê bỗng chạm trán với Lộc. Lộc là một nhân

vật khá đặc sắc trong giới sinh viên. Bề ngoài chàng vẫn theo đuổi y học sau khi đã đậu bác sĩ. Nhưng phần đông những người có quen biết chàng đều biết rằng chàng là một đảng viên cộng sản, hơn nữa, một cán bộ đặc lực. Những điều bộ nhỏ nhẹ tha thiết của chàng, cộng thêm cái duyên lạ lùng trong giọng nói, khiến cho không ai có thể thành thật nói rằng ghét chàng được. Nếu không đồng ý với chàng thì cắt đứt không giao thiệp với chàng nữa, và chính Lộc cũng biết lảng tránh những người chàng đã biết chắc không thuyết phục nổi. Thành chưa có ai đối với chàng lại thấy mất cảm tình. Lê quen Lộc đã gần một năm, từ ngày Lộc đi dưỡng bệnh ở Savoie về. Lê vẫn thú thật với Liêu, một người bạn chung:

– Cứ mỗi lần gặp thẳng Lộc tao lại thấy mặc cảm phạm tội day dứt. Tao có nhiều tiền quá mà chẳng làm được việc gì. Nhưng theo nó, hoạt động với nó tao thấy như thế nào ấy. Có một cái gì ngăn cách vô hình.

Trông thấy Lê, Lộc vội cắp mấy cuốn sách vào nách, chạy tới, một tay bắt tay Lê một tay nắm lấy vai chàng, vồn vã:

– Anh có việc gì lại thủng thỉnh qua đây? Tôi vừa ở trường ra, hà tiện một cái vé xe điện đi bộ về nhà cho bớt chồn chân.

Đức hà tiện của Lộc vẫn được mọi người cho là phải và Lộc vẫn cố ý đem cái nghèo của mình ra để gây cảm tình với mọi người. Lê chưa biết trả lời sao, không muốn nói thật rằng đợi một cô bạn gái, thì Jacqueline đúng hẹn cũng vừa tới. Trông thấy Jacqueline, Lộc không giấu nổi ngạc nhiên. Không phải ngạc nhiên vì sự hò hẹn của hai người, chàng nhận thấy ngay, ngạc nhiên vì hai người quen biết nhau như vậy mà chàng vẫn chưa biết. Jacqueline thuộc nhóm sinh viên có liên lạc mật thiết với công việc của Lộc từ nấy năm nay. Jacqueline tròn con mắt, hỏi:

– Hai anh có quen nhau sao?

– Tôi biết anh Lê có một năm nay lận . . .
Hồi đó anh mới ở Montpellier lên nhỉ?

Lê gật đầu. Jacqueline vui vẻ, giang hai tay ra và đáp:

– Như vậy em khỏi phải giới thiệu.

Lộc vội nói:

– Tôi xin lỗi đi về trước . . . làm mất thì giờ của anh chị.

Jacqueline sốt sắng đáp:

– Có công việc gì đâu. Chúng tôi hẹn đi ăn một bữa cho khác với ngày thường. Nếu anh không mắc bận?

Lộc từ chối:

– Phải về qua nhà, cũng có hẹn. Nhưng trưa mai chúng mình sẽ gặp lại nhau. Tôi sẽ mời mỗi người một vé cơm ở quán sinh viên. Nhận lời chứ?

Thế rồi Lộc vội vàng đi thẳng.

Cả một buổi gặp gỡ đó câu chuyện của hai người không ra ngoài những hoạt động của Lộc. Tình yêu mới chớm của hai người bỗng mang thêm một sắc thái mới. Những tâm sự của Lê vẫn dành cho vài người bạn thân được tin cậy trao đổi với Jacqueline. Chàng sung sướng bao nhiêu, từ khi biết rằng đôi mắt đen thẳm của Jacqueline cũng chứa đựng những áng mây thắc mắc, nếp suy tư của nàng cũng thường xao động những nỗi niềm như chàng. Tuy nhiên, trong khi Jacqueline đã khá vững tin rằng sự giải phóng của con người, nhất là con người châu Á đại diện cho ba phần tư nhân loại, nằm ở trong tay lớp người vô sản, thì chàng vẫn hoài nghi đường lối tranh đấu

hoàn toàn vụ phương tiện của những người tự
nhận xây dựng xã hội ngày mai.

(Trích truyện dài Bốn Mươi)

MẶC ĐỖ

HƯƠNG GIÓ LƯỚT ĐI

THAO TRƯỜNG

Hôm ấy tôi nhận được một lá thư từ Ba Lê gửi về. Tôi phân vân mãi không biết cái cô Simonne nào ở bên Pháp lại biết tôi mà gửi thư. Phong thư trên tay, tôi có tìm trong óc xem có ai là Simonne quen tôi không. Nhưng tôi đành chịu, bóc thư ra đọc.

Tôi không ngạc nhiên nữa. Simonne chính là Ngân, cô bạn gái của tôi cách đây vài năm.

o O o

Ngày ấy tôi hãy còn nhỏ. Mới mười bốn, mười lăm. Cái tuổi chỉ biết sáng vác cặp đi trưa vác về. Tôi sống một đời sống bình thảo đều đều. Yêu đời như một người vợ chính chuyên yêu một người chồng gương mẫu. Một tuần lễ sáu ngày đi học, ngày chủ nhật đi chơi và xem chiếu bóng. Tôi sung sướng nhìn đời như đứa trẻ nhìn chiếc đèn Trung thu của nhỏ.

Một hôm tôi về học, đến nhà, tôi ngạc nhiên thấy tiệm thợ may bên cạnh đã dọn đi. Thay vào đấy, người ta đang sửa chữa để mở một tiệm giải khát. Người ta đây là mấy cô vợ Tây.

Cửa hàng sau vài ngày sửa chữa, đã biến thành một nhà hàng giải khát thanh lịch thướt tha mấy cô gái son phấn ra vào. Các cô lúc nào cũng cười đùa như trẻ con.

Khách hàng của các cô toàn là lính Pháp. Họ kéo nhau đến từng bọn, có khi đông tới vài chục người. Quán giải khát ấy ồn ào tiếng

nói chuyện, tiếng ca hát, gào thét tục tũ của những thằng người tục tũ. Về buổi sáng – trừ chủ nhật – thường thường vắng khách. Từ trưa cho tới nửa đêm là những lúc đắt hàng nhất. Những thằng người tục tũ kia thường tụ tập ở đây để tàn phá cuộc đời của chúng, để sống như những thằng điên và để đánh nhau. Không mấy ngày là không xảy ra đánh nhau.

Trong cái là hỗn loạn ấy có một người con gái tôi... thương! Nàng chính là Ngân. Ngân, cô chủ quán. Một cô chủ quán không lấy gì làm đẹp lắm. Nhưng rất có duyên.

Tôi khó chịu về cái nhà hàng ấy — mà cũng không cứ gì tôi, hàng phố cũng không ai ưa. Ngày cũng như đêm không mấy lúc tôi được yên thân tĩnh mạch học bài. Có nhiều lúc tôi định « đuổi » bọn họ đi. Nhưng nhìn thấy Ngân duyên dáng quá, lòng tôi lại dịu xuống.

Một hôm tôi vừa bước ra đến cửa, thì một cục nước đá từ nhà hàng bên ấy ném trúng

người tôi. Mấy cô bán hàng cười rộ lên làm tôi bực mình. Tôi cúi xuống nhặt cục nước đã bước sang hàng ấy. Tôi nhất định « mắng » cho bọn này một mẻ. Phải cho họ một bài học luân lý về phép lịch sự. Thấy tôi vẻ mặt hầm hầm bước vào. Ngân vội vã chạy ra tươi cười:

– Xin lỗi anh, các chị ấy rồi rồi nên đùa nghịch đấy thôi mà Anh đừng giận nhé!

Lòng tôi dịu hẳn lại. Với một người con gái, một người con gái có duyên, tôi cam đoan không một người đàn ông nào giận họ được. Nhất là người đàn ông đó lại là tôi. Tôi ngày đó còn ít tuổi. Cho nên tôi chỉ còn có thể « mắng » họ bằng một câu... rất dịu dàng:

– Các cô nghịch như... giặc non!

Cả bọn cười rú lên. Mỗi cô chọc tôi một câu. Đùa trắng trợn. Tôi nghĩ thầm: « Rõ bọn nhà thổ có khác ».

Nhưng Ngân đã nghiêm chỉnh bảo họ:

– Các chị đừng đùa. Anh ấy là học sinh không ưa thế đâu.

Cả bọn nhao nhao, một cô nói:

– A bênh, “xê ri” của chị Ngân đẩy chúng mày ạ!

Tôi then đặng người. Còn Ngân nàng chỉ mỉm cười bảo các cô kia:

– Bậy nào!

Nhưng bọn họ còn nói nhiều câu chọc Ngân và tôi. Những câu nói mà tôi cho là tàn bạo không ngờ. Tôi vội vàng chạy về nhà tránh những con người trơ trẽn ấy.

Từ hôm đó tôi đã quen Ngân. Nàng gặp tôi thường mỉm cười chào. Tôi cũng đáp lại bằng một nụ cười tương tự.

Thỉnh thoảng tôi lại sang chơi với Ngân, để được nhìn cái vẻ duyên dáng của nàng. Tôi thấy tâm thần tôi đổi khác. Có nhiều lúc tôi bản khoăn đứng ngồi không yên. Tôi thường ra cửa đứng chờ ngắm một thân hình duyên dáng, trông thấy Ngân tôi yên tâm ngay. Có nhiều lúc học bài nhưng trí óc tôi chỉ mãi mê nghĩ tới cái nhà bên cạnh. Tôi bực dọc bỏ sách vở xuống, sang nhà Ngân một lát rồi mới về học được.

Dần dần thành thói quen, trước khi ngồi vào bàn học, tôi ra cửa đón lấy nụ cười của Ngân đã. Mỗi ngày ít ra tôi cũng phải trông thấy Ngân vài lần mới khỏi bản khoăn. Ngân đối với tôi cũng vẫn thân mật. Tôi thường chọn những lúc hàng Ngân vắng khách mới sang với nàng. Dĩ nhiên tôi phải trốn không cho người nhà biết.

Có một buổi sáng được nghỉ học. Tôi sang nhà Ngân. Mấy cô ả kia đang xúm xít vào một hàng quà ở đầu phố. Chỉ có Ngân ở nhà. Ngân

ngồi xem tiểu thuyết. Thấy tôi sang Ngân bỏ sách xuống quay ra:

– Anh không đi học?

– Hôm nay tôi trốn.

Ngân nhìn tôi có vẻ không bằng lòng:

– Tại sao anh lại thế? Không nên anh ạ.

Tôi vội vàng thanh minh:

– Nói đùa Ngân đấy. Hôm nay nhà trường bị quân đội chiếm đóng nên tôi được nghỉ, à quên, bị nghỉ!

Ngân cười duyên dáng bảo tôi:

– Ngân ghét những người nói dối.

– Tôi cũng vậy. Nhưng trường hợp vừa rồi là tôi nói chơi chứ không phải nói dối. Cô hiểu chưa?

– Vàng tôi hiểu rồi, “ông lý sự” lắm.

Rồi cả hai chúng tôi cùng cười. Chợt tôi nhận thấy Ngân còn trẻ con quá. Có lẽ nàng cũng chỉ “bé” bằng tôi. Nếu không thì trái lại, tôi đã lớn tuổi bằng nàng. Lòng tôi bồi hồi. Tôi đắm đuối nhìn Ngân. Ngân cầm lấy tay tôi:

– Anh đừng nhìn Ngân thế.

Tôi ngượng ngùng vì thấy mình bị bắt quả tang “ăn cắp”. Nhưng tôi cũng nói bừa đi một câu:

– Và Ngân cũng nên cài... cửa áo ngực lại.

Đến lần Ngân ngượng ngùng. Nàng líu ríu bỏ tay tôi ra và cài cúc áo lại. Lúc ấy thì tôi lại nắm chặt lấy bàn tay xinh xắn của Ngân.

Ngân im lặng nhìn ra cửa. Tôi say sưa bóp chặt bàn tay nàng. Chúng tôi ngồi sát vào nhau quá mất rồi. Sung sướng.

Có tiếng cười rớn của “bọn giặc non” đã về tới. Tôi vội vàng bỏ tay Ngân ra. Ngân cũng cầm vội lấy quyển tiểu thuyết, nàng rí rúm bảo tôi:

– Các “ông” học trò mà cũng “ghê” quá!

o O o

Tối ba mươi Tết năm ấy, tôi lên mang sang cho Ngân một tấm bánh chưng và một cuốn tiểu thuyết. Tôi nhớ rõ lắm. Ngân đã nhìn tôi rất lâu. Tia mắt nàng cảm động.

Ngân không có gia đình. Cha nàng đã chết. Mẹ nàng đi lấy chồng. Nàng không thể sống được trong cái gia đình khắt khe áp bức hèn nhát của cha dượng. Nàng bỏ đi sau một trận đòn tàn nhẫn. Trong thời loạn lạc, thân gái bơ vơ. Ngân đã biến thành Ngân ngày nay. Ngân đã lấy tây. Ngân làm gái điếm! Bởi vậy trong không khí tung bừng của ngày tết, mọi nhà quây quần vui vẻ. Riêng Ngân nàng lạnh lùng trong

cô độc. Ngân buồn vì không có ai chia sẻ buồn vui với nàng, giữa lúc đó tôi tìm đến Ngân. Tôi đã cho quà Ngân như tôi đã cho một cô bạn gái bé bỏng. Mà tôi tưởng là Ngân bé bỏng thật. Nàng tuy hơn tôi chừng bảy, tám tuổi nhưng mà đối với tôi hình như lúc nào Ngân cũng chỉ là một cô bạn nhỏ ngây thơ trong trắng.

Ngân run run cầm gói quà ở tay tôi. Thành linh nàng ôm chầm lấy tôi. Ngân ghì tôi vào lòng nàng. Có lẽ Ngân chỉ coi tôi như... em nàng, nhưng tôi thì tôi không nghĩ thế. Tôi thấy sung sướng.

Mấy giọt nước mắt rơi xuống tay tôi. Tôi ngạc nhiên, Ngân đã khóc. Không biết nàng khóc vì khổ sở hay vì sung sướng. Tôi nghĩ thế và cho rằng Ngân khóc vì cảm động, vì tôi. Tôi an ủi nàng. Không biết với cái trí khôn non nớt của tôi dạo ấy, tôi đã nói những gì với nàng. Ngân hết khóc ngay. Nàng vui vẻ lấy rượu cho tôi uống.

Tối hôm đó tôi thức hơi khuya bên nhà Ngân. Tôi đã uống nhiều rượu với nàng. Những ly Cointreau nồng nàn làm tôi choáng váng. Đến lúc mặt tôi đã đỏ gay, Ngân giục:

– Thôi anh nên về đi, kéo bà Cụ biết lại bị mắng!

Tôi đứng lên hơi loạng choạng. Theo bản năng, tôi đã làm một cử chỉ giống như trong phim chiếu bóng ngoại quốc. Ngân hơi nhúm mày, nhưng nàng cũng không chối từ tôi. Nàng để yên cho tôi hôn rồi vội vã tiễn tôi ra cửa. Đó là cái hôn đầu tiên tôi trao cho một người đàn bà.

Tôi về ngủ ly bì vì say rượu. Sáng mừng một tết. Mẹ tôi tưởng tôi bị cảm nên cho phép tôi ngủ đến trưa. Tết năm ấy là cái tết đặc biệt nhất của tôi. Nhưng tôi không vui được lâu. Một hôm tôi đi xem chiếu bóng. Tôi đã gặp Ngân khoác tay với một người lính Pháp. Hắn là chồng nàng? Tôi cũng không biết nữa. Một

cái gì ghen trong cổ tôi. Tôi vội vã trở về nhà. Nếu không tôi sẽ khóc ở ngoài đường mất. Về nhà thì tôi được tự do khóc, không sợ ai nhìn. Đây là lần đầu tiên tôi khóc vì bị... phụ bạc.

Từ hôm đó tôi giận Ngân. Tôi không thèm nhìn nàng nữa. Tôi tránh không đi qua nhà nàng. Đành vòng ra lối ngã tư tuy xa đường hơn. Có nhiều lần Ngân trông thấy tôi, nàng gọi, nhưng tôi vờ không nghe tiếng để trả thù.

Ngân bán hàng mỗi ngày một khá giả. Còn tôi, càng ngày tôi càng lớn. Tôi tiếp tục trả thù nàng. Tôi không thèm sang nhà nàng. Tôi yên trí rằng làm như thế Ngân sẽ khổ lắm!

Nhưng Ngân không khổ. Nàng vẫn sống bình dị. Chỉ có tôi tự làm tôi khổ mà thôi. Ngân vẫn đi với Tây. Không thèm biết rằng tôi buồn! Thấy giận mà không gây nên tiếng vang gì tới Ngân, tôi lại sang làm lành vậy. Từ đây chúng tôi lại thân mật với nhau như xưa...!

Tối ngày di cư thì chúng tôi xa nhau...

Hôm từ Saigon ra Nha trang, tôi lại được gặp Ngân. Mới thoát thấy tôi Ngân phải kêu lên:

– Anh nhớn quá!

Tôi nhớn thật. Tôi đã là một thanh niên. Tôi đã đi giấy chứ không đi sàng-đan như trước nữa. Tôi đã thắt ca-vạt vì tôi đã phải đi kiếm tiền nuôi thân. Còn Ngân?

Ngân vẫn như xưa. Vẫn duyên dáng yêu kiều. Chúng tôi giắt nhau ra bờ biển hóng gió. Chúng tôi đi xem viện Hải Học; đi ăn sò Cầu Đá; đi thăm Hòn Chồng, Tháp Bà, Thành, Suối Dầu,... Chúng tôi dẫn nhau vào rừng dừa Chợ Mới uống nước. Ngân nói với tôi:

– Dễ thường chúng mình xa nhau đến gần hai năm rồi đấy nhỉ? Anh thôi học và bây giờ làm gì?

– Tôi dạy học Ngân ạ.

– Người nhón rồi.

Ngân bảo tôi người nhón rồi nghĩa là nàng công nhận tôi không còn trẻ con nữa. Tôi nhìn Ngân, Ngân vẫn là “cô bé” của tôi ngày nào.

– Người nhón thì lấy vợ được chứ Ngân?

Ngân lơ đãng trả lời:

– Dĩ nhiên.

– Chúng mình....

Tôi định nói: “Chúng mình lấy nhau được chứ” nhưng không, hiểu sao tôi lại thôi. Có lẽ vì tôi trở nên “tầm thường” rồi!

Thấy tôi bỏ dở câu nói, Ngân ngơ ngác hỏi tôi:

– Chúng mình làm sao cơ?

– Chúng mình... về vậy!

Lần ra Nha trang ấy đáng nhẽ tôi chỉ ở lại có hai ngày. Nhưng gặp Ngân tôi kéo dài ra một tuần lễ. Mãi đến lúc tôi nhận ra rằng tôi cần phải về Saigon vì công việc làm ăn và Ngân cũng cần phải “làm ăn” nên tối hôm ấy sau khi ăn cơm tôi đã nắm tay Ngân:

– Tôi phải về Saigon chuyến tàu đêm nay, Ngân ở lại nhé!

Ngân ngạc nhiên:

– Sao anh về đột ngột thế?

– Mình cảm thấy cần phải làm như vậy. Nhớ viết thư cho nhau. Rồi tôi vội vã thuê xe ra

ga. Lúc tiễn tôi ra cửa Ngân nói một câu bóng gió, mà đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ là một lời trách móc:

– Bây giờ anh nhớn rồi mà!

Lần từ biệt ấy có lẽ cũng là lần vĩnh biệt. Chúng tôi không có dịp gặp nhau nữa và hôm nay tôi nhận được thư của Ngân từ Ba Lê gửi về.

Ngân đã là Simonne của Ba Lê. Tôi bóc ra đọc:

Anh TR.

Ngân đã ở Ba Lê ánh sáng. Anh đừng ngạc nhiên. Ngân đã lấy một hạ sĩ quan Pháp hồi Ngân từ Nhatrang sang Lào. Rồi Ngân về Pháp với hắn. Một chuyến đi mạo hiểm. Thôi thế là chẳng hy vọng gì Ngân về được nước nhà nữa. Nếu anh có qua bên này thì chúng mình mới lại được gặp nhau. Ngân chẳng còn ai quen

thuộc họ hàng mà viết thư. Vậy anh đừng để Ngân cô độc. Viết thư cho Ngân luôn nhé. Ba Lê rộng lớn quả Ngân không biết kể gì với anh cả. Ngân chờ tin anh và chúc anh mạnh.

Ngân

Tôi lấy giấy viết thư cho nàng. Một cái gì đã qua hồn tôi, và qua hẳn. Tôi hơi... buồn vì tôi đã mất mát. Nhưng thế cũng xong. Trong lá thư tôi viết cho Ngân có đoạn:

“ ...Tôi sắp làm lễ cưới với Lương. Lương là một Hoa-kiều mới nhập Việt tịch. Thôi thế là chúng mình đều xong xuôi một phần cuộc đời. Đành vậy. À Lương cũng có đôi mắt giống mắt Ngân, để rồi tôi gửi ảnh sang cho Ngân coi. Lương có lời hỏi thăm Ngân đấy. . .

Một tháng sau tôi lại nhận được thư của Ngân. Ngân đã khoe như sau: “... Chồng Ngân đã qua đời vì tai nạn xe hơi. Đột ngột quá anh ơi! Bây giờ thì Ngân bơ vơ chẳng có ai mà nương tựa cả. Số Ngân cô độc quá. Ở nơi xa

xôi này anh bảo Ngân phải làm sao đây ... »

Tôi chợt nhớ tới một người quen cũng ở Ba Lê. Anh ta là một người Việt Nam đi lính cho Pháp cách đây hai mươi năm. Anh sang dự trận đại chiến rồi mắc kẹt ở Pháp. Bây giờ thì anh đã đàng hoàng sống ở Ba Lê. Anh trông coi một cửa hàng bán rượu. Nói là quen chứ thực ra ngày anh ta sang Pháp tôi hãy còn là một đứa trẻ mới sinh. Anh là người làng nên vẫn viết thư về cho anh em chúng tôi. Tôi nhớ đến anh, người duy nhất tôi quen ở Ba Lê. Tôi viết thư cho anh, giới thiệu Ngân với anh và nhờ anh săn sóc cho nàng.

Anh viết thư trả lời tôi như sau:

« ... Tôi rất vui mừng nhận được thư anh. Cô Ngân có lại tôi chơi. Anh yên tâm.

Trước kia tôi cũng định thờ chủ nghĩa độc thân, nhưng từ hôm tôi gặp Ngân, tôi có ý định lập gia đình ... »

Và đây là thư của Ngân:

..... Anh Định, người mà anh giới thiệu với Ngân là một người rất tốt. Anh giúp đỡ và an ủi Ngân nhiều. Ngân thấy ở anh ấy là nơi nương tựa trên đất khách . . . »

Hai lá thư hình như có hai cái gì hợp nhau lắm. Tôi đoán, biết đâu rất có thể Ít lâu sau điều tôi dự đoán đã thành sự thực.

Một hồng thiếp tới tay tôi, kèm theo là thư của anh Định và Ngân:

“... Chúng tôi thấy nên lấy nhau và chúng tôi đã làm như thế. Công ấy là nhờ anh, ông mối của chúng tôi. Bao giờ chúng tôi hồi hương sẽ gặp anh để khoản đãi!.. . .

Kèm theo một tấm ảnh chụp chung hai vợ chồng anh Định. Ngân sung sướng nép vào Định. Cả hai cùng như nhìn tôi.

Tôi nhìn từ thiếp, lá thư, tấm ảnh, nói một mình:

– Thế cũng xong. Hai kẻ tha hương một cuộc đời.

Hai lần Ngân báo tin lấy chồng. Lần này tôi... không buồn!

Từ đó Ngân không viết thư cho tôi nữa. Chỉ có anh Định viết cho tôi và cuối thư bao giờ cũng có câu: “... Simonne có lời hỏi thăm anh”.

Trong những thư trả lời anh Định, cuối thư tôi cũng viết: “Tôi có lời hỏi thăm Ngân”. Thế cũng xong. Mà đối với riêng tôi nó còn đẹp mãi là khác.

THAO TRƯỜNG

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

Bài của: Hầu Anh – Nguyễn Đăng – Trường Giang – Mai Thảo

TIẾNG VĨNG ĐƯA thơ BÀNG BÁ LÂN

Nguyễn Hiến Lê xuất bản.

Chúng ta không phủ nhận giá trị thơ Bàng Bá Lân, ngay cả những lúc chúng ta thấy thiếu hẳn những nguồn sinh lực trẻ mạnh trước tình trạng quần quanh của thi ca Việt Nam hiện đại. Cố nhân vẫn có một chỗ đứng giữa chúng ta.

Thơ cố nhân vẫn được chúng ta dành cho những cảm tình đối với một người thân cũ. Nhưng “hé mở tâm tư” chính Bàng Bá Lân đã nói tới thời đại. Danh từ “thời đại nguyên tử”

ngụ một ý mỉa mai. Thôi cũng được. Có điều đã nói tới một sự kiện nào thì phải tìm hiểu thực chất qua mọi khía cạnh của nó. Dù là thời đại nguyên tử cũng vẫn có con người, Sự sống, tâm tư thời đại đó nữa chứ? Tôi tưởng nhà thơ của Tịch Mịch của Cổng Làng của Ổ Rơm (tựa của Lê Văn Siêu) đã làm thơ về Cổng Làng, Ổ Rơm, Tịch Mịch qua bốn năm tập thơ như thế là quá đủ rồi. Một nguồn cảm hứng khai thác mãi cũng phải cạn, tới lúc làm người đọc hết ngạc nhiên. Tôi không tin tâm hồn Bằng Bá Lân chỉ biết rung động trước ngân ấy thứ. Chỉ thấy có thơ trong ngân ấy thứ. Sự vật ở đâu cũng đều có cái đẹp cái thơ của nó. Nhịp ru đất mẹ không phải chỉ là nhịp văng. Nó còn ở tiếng đập, hơi thở, sự chuyển động mãnh liệt của đất nước đang vươn khỏi tù ngục dĩ vãng đi vào tương lai bằng những tiến bộ về mọi mặt. Đành rằng cơ khí không phải là thơ. Nhưng một thời đại có những tiến bộ ghê gớm về cơ khí không có nghĩa là thời đại đó đã hết thơ. Sự rung động của người thơ có được không phải vì một vật này, một vật nọ, là thơ, mà chính bởi cái tương

quan của tâm hồn và sự sống giữa người thơ và những sự vật ấy. Con người không thể chỉ sống trong một tâm trạng hoài cổ. Ở nghệ thuật cũng vậy. Người thơ sẽ tự giới hạn tâm hồn mình bởi những mặc cảm và thành kiến đối với cuộc đời. Tôi nghĩ rằng Bằng Bá Lân một buổi sáng nào đó nên bỏ làng đi ra thành phố xem sao. Ông sẽ thấy thơ không chỉ nằm trong lũy tre xanh.

Tiếng Vỡ Đưa vẫn y nguyên dáng điệu những tập thơ trước. Tập thơ chia làm ba phần vì sự khác biệt của đề tài. Tôi muốn tìm một cái gì mới lạ để nói nhưng không thấy. Trái lại, những bài vịnh Trái Cây dưới đầu đề Thơ Miền Nam đã làm tôi thất vọng. Bằng Bá Lân đã trở nên quá dễ dàng với nghệ thuật, với chính Ông. Tên tuổi của ông không cho phép ông được đứng lại như vậy.

TÌNH HƯƠNG DẠ LÝ

Hương Dương xuất bản.

Tôi nghĩ là thừa và không nên có những dòng cảm nghĩ của nhà xuất bản ở đầu sách. Nội dung ở sáng tác mà cả bốn tác giả: Tạ Tỵ, Sài Giang, Lưu Nghi, Lê Vĩnh Hòa đều ước muốn thể hiện, mỗi người một lối, đã bị suy giảm bởi những dòng cảm nghĩ ấy, cố tình hướng người đọc vào một tiền đề duy nhất là tình thương. Sự cố tình này lỏng lẻo và gượng ép. Hãy để người đọc khám phá lấy, cho chính tác phẩm tự lên tiếng.

Tình thương toát ra giữa những hàng chữ văn nghệ thuật hơn là được báo trước bằng hai chữ khổ lớn viết hoa. Người đọc bức bối vì có cảm tưởng như bị gài sẵn một ý niệm. Lời mở đầu rào đón, thu xếp làm mất hẳn sự bất ngờ thích thú được khám phá sáng tác. Cho nên bài cảm nghĩ thừa. Viết đạt không nhắc trước cũng thấy. Không đạt, có giới thiệu có tự mộ cũng không gỡ được gì.

Tôi tưởng về loại sáng tác tập thể này, nhà xuất bản nếu thấy cần thiết chỉ cần xác đích mục đích chủ trương của mình một lần là đủ.

Tinh Hương Dạ Lý chỉ là sự tập hợp tự nhiên của một số sáng tác. Nó không phải là một tuyển tập nói về tình thương. Nói chung như Chiếc Áo Màu Thiên Thanh đã xuất bản tháng trước, tập sách xinh nhỏ, hình thức trang nhã. Những người viết thận trọng. Hành văn của Lưu Nghi ngắn gọn có quan sát. Tạ Ty văn hoa bay bướm hơn. Lê Vĩnh Hòa nhiều tình cảm nhất. Sài Giang còn nhiều tính chất lãng mạn.

Khuynh hướng tả thực có chung không ở lối hành văn, ở kỹ thuật, mà ở những đề tài đều được khai thác trong thực tế xã hội, với mục đích phơi mở trước ánh sáng những cảnh ngộ tăm tối, những nếp sinh hoạt lao động hàng ngày ngoài lề đường, trong ngõ hẻm. Nhưng tính chất xếp đặt còn quá rõ rệt.

Một mặt các tác giả còn vướng trong kỹ thuật, một mặt nội dung sáng tác đưa ra chưa phản ánh được đầy đủ cái uyển chuyển, cái linh động của sự sống cho nên nhiều chỗ cứng nhắc và công thức. Bởi vậy xét về mặt giá trị tả thực, Tình Hương Dạ Lý chưa thể coi như một sự thành công. Lại còn cái tên sách. Tại sao lại Tình Hương Dạ Lý? Chữ Tình đi với chữ Hương vô nghĩa, cái vô nghĩa của những danh từ ghép thường thấy trên bìa các bản nhạc.

TUYỂN TẬP TÌNH THƯƠNG của ỦY BAN CHỈ ĐẠO C. D. T. C. BỘ QUỐC PHÒNG

ột sự hợp tác rộng rãi giữa các nhà văn ở ngoài và ở trong quân đội đã đem lại cho Tuyển Tập này một nội dung phong phú. Những thiên khảo luận: Cá Tính V.N. Qua Văn Thơ của Nguyễn Đăng Thục; Có Hay Không Một Nền Văn Nghệ Việt Cộng của Nguyễn Kiên Trung; Tận Thế Văn Minh của Nguyễn Kiên Trung và Ngô Quân là những vấn đề được trình bày công phu, đầy đủ. Về phần sáng tác, phải kể đến vở kịch dài ba màn đang trọn là Buổi Hòa Nhạc Cuối Cùng của Thanh Tâm Tuyền. Người ta ghi nhận một sự cố gắng rất đáng khen ngợi của ban chủ trương Tuyển Tập trong việc sưu tầm những bài viết có giá trị. Các nhà văn trong quân đội hợp mặt đông đảo. Truyện ngắn tùy bút của Thanh Nam, Huy Quang, Huy Sơn, Giao Thanh, Lan Đình v.v...

Thơ của Thủy Thủ, P.M.H., Tô Giang v. v... Phần lớn những sáng tác chứng tỏ các tác giả ngoài việc đề cập tới những vấn đề thích hợp với tinh thần một số đặc san quân đội còn cố gắng đạt tới những công trình nghệ thuật nữa.

Về hình thức, ấn loát rõ ràng, trình bày giản dị xứng đáng làm mẫu mực cho một tuyển tập văn nghệ. Tôi tin rằng những tuyển tập sau này, nếu có, còn dành được một sự hợp tác đông đảo hơn nữa của những nhà văn nhà thơ ngoài quân đội.

NGUYỄN ĐĂNG

ĐI TÌM MỘT CĂN BẢN TƯ TƯỞNG

của NGHIÊM XUÂN HỒNG

Quan Điểm xuất bản

Bản nhận thức luận chia thành hai phần rõ rệt. Phần một dưới đề mục duy tâm hay duy vật tác giả đề cập tới những học phái chính của khuynh hướng duy tâm và duy vật, những định nghĩa và đặc tính căn bản của hai khuynh hướng đó. Một phần nhỏ trong phần thứ nhất dành cho sự phê bình và nhận thức tổng quát về chủ nghĩa hiện sinh (Existentialisme). Tính chất quan trọng của phần thứ nhất nằm trong chương thứ ba, nơi từ những nhận định khách quan tác giả tiến tới sự phát biểu chủ quan, phê phán những khuynh hướng trên, đồng thời đưa ra một phương pháp, một thái độ nhận thức mới. Tôi nói quan trọng, vì là phần lập luận của chính tác giả.

Trong phần hai dưới đề mục quan niệm về biện chứng Nghiêm Xuân Hồng đi từ một định

nghĩa tổng quát đến những luật tắc chính của phương pháp biện chứng, những hiện tượng lịch sử của nó, quan niệm biện chứng pháp của duy vật Mác-Xít, những điểm sai lầm trọng yếu của biện chứng Mác-Xít khi đem áp dụng vào lịch trình diễn tiến của xã hội, và cuối cùng xác định lại vai trò của các tầng lớp xã hội.

Chúng ta biết Nghiêm Xuân Hồng muốn đi đến đâu. Tập nhận thức luận trình bày có hệ thống, sửa soạn đầy đủ và chu đáo cho người đọc đến trước một kết luận.

Nhận xét chung thì Đi tìm một căn bản tư tưởng đã được trình bày cô đọng và súc tích. Hơn hai trăm trang sách đã gói ghém được những vấn đề hết sức rộng lớn bao la mà qua bao nhiêu thực nghiệm hoặc tốt đẹp hoặc đau đớn của xã hội, vẫn còn phân hóa sâu sắc tư tưởng con người và vẫn còn là những đầu đề tranh luận kịch liệt của tất cả những ai đi tìm một cứu cánh nhân loại trong lĩnh vực tư tưởng.

Nghiêm Xuân Hồng đã nói tiếng nói vững vàng của người am hiểu vấn đề. Tác giả không những chỉ đọc mà còn thấy, không muốn chỉ biết mà còn muốn góp phần xây dựng tích cực. Đó là một thái độ thật đáng quý khi chúng ta so sánh với những “con người tự điển” ở một số học giả uyên thâm không dám có thái độ.

Tập sách nhưng bởi vậy đã hàm chứa một tính chất tranh đấu tư tưởng mãnh liệt. Người viết không chỉ là một nhà nghiên cứu mà còn là một chiến sĩ đứng trong một chiến tuyến tư tưởng. Chúng ta ghi nhận ở đây ưu điểm lớn của tập sách về thái độ chủ quan ấy của tác giả.

Đi vào nội dung thiên nhận thức luận, Nghiêm Xuân Hồng đã muốn, sau hết, đặt ra nhiệm vụ xây dựng một tổng hợp để lịch sử, chứng minh rằng nhiệm vụ đó phải đặt vào tay đảng cấp sĩ phu, chữ sĩ trong ý niệm sĩ, nông, công, thương, ở hiện tại là giai cấp tiểu tư sản đã được xác định lại thành phần trong xã hội còn phân hóa.

Đặt nhiệm vụ lịch sử vào tay giai cấp tiểu tư sản, Nghiêm Xuân Hồng đã căn cứ vào sự thất bại sự đổ vỡ của chế độ tư bản lẫn vô sản, vào khả năng đặc biệt của giai cấp tiểu tư sản (khả năng kiến thức, thành phần đông đảo của giai cấp này trong xã hội, nhất là xã hội Việt Nam) và ý thức giác ngộ của giai cấp này trước vai trò lịch sử qua những biến chuyển biện chứng của xã hội, qua những hiện tượng cách mạng đã xảy ra.

Phạm vi ngắn của bài viết rất đáng tiếc là đã chỉ cho phép tôi được làm cái việc giới thiệu tập sách trong những nét lớn của nó cùng là dụng ý của tác giả. Tôi hy vọng sẽ được dịp viết một bài thảo luận thực sự về phương thức lập luận và quan niệm tư tưởng của Nghiêm Xuân Hồng.

Vì công nhận hay gạt bỏ lập luận của tác giả, nội dung tập sách, bởi sự đề cập thực sự minh bạch tới những vấn đề của nó, rất xứng đáng để chúng ta mở những cuộc tranh luận,

gây cho nó một tác động xa rộng giữa những ai quan tâm đến tình trạng hiện hữu của xã hội, đặt thành vấn đề xây dựng xã hội và con người tương lai.

Cùng một dòng với Một Nhân Chứng của Vương Văn Quảng và Ai Có Qua Cầu của Hoài Đồng Vọng, nhưng đầy đủ và trực tiếp hơn gấp bội, Nghiêm xuân Hồng đã muốn nêu cao ngọn cờ tranh đấu tư tưởng của những người bênh vực sự hiện hữu và khả năng cách mạng của giai cấp tiểu tư sản, xác nhận lập trường của mình trong thành phần đó.

MAI THẢO

TRIỂN LÃM THUẬN HỒ

Hội quán Pháp văn đồng minh.

Đừng đòi hỏi ở Thuận Hồ một tác phẩm nào mới lạ. Nhà họa sĩ khá nhất của miền Nam này với những phong cảnh quen thuộc của miền Nam dẫn chúng ta đi vào một thế giới màu xanh với những cây chuối, cây dừa quen thuộc. Quen thuộc hơn nữa là lối vẽ cùng màu sắc. Qua nhiều lần triển lãm màu sắc Thuận Hồ vẫn không thay đổi. Vẫn cây chuối, cây dừa với đủ ngấn ấ màu xanh. Thành thử ở toàn thể tác phẩm của ông phẳng phất một sự nghèo nàn bằng phẳng kéo dài từ năm này qua năm khác. Tuy nhiên ta cũng có thể bắt gặp ở một vài tấm bột màu (gouache) những khoảng vẽ rất thoát và ý vị.

Tương đối trong 50 tấm tranh trưng bày gồm bột màu, sơn dầu và than thì họa sĩ Thuận Hồ thành công hơn cả ở tranh bột màu. Những tấm sơn dầu của ông còn mang nhiều tính chất nặng nề của cách diễn tả.

Chỉ xem tranh của Thuận Hồ cũng có thể đoán ông đã từng theo học trường Mỹ Thuật cũ. Những màu cây, màu nhà, màu nắng, màu đất, dù hơi thay đổi, hơi khác nhau nhưng vẫn không thoát khỏi những công thức nhà trường. Điều ấy không thì giấu được với những người hiểu biết chút ít về hội họa.

Tuy vậy, ưu điểm của Thuận Hồ là chịu khó vẽ, bằng chứng là mỗi năm họa sĩ đều triển lãm một lần. Và như thế thì dù tranh của ông có rơi vào chỗ hơi tầm thường chẳng nữa thì cũng rất nên khuyến khích. Phương chi là giữa tình trạng nghệ thuật hiện đại đang bị đầu cơ, lợi dụng và coi rẻ.

HẦU ANH

TRUNG BÀY HỌA PHẨM Ở HỘI CHỢ TRIỂN LÃM THỊ NGHỆ

Cuộc hội họp tác phẩm của trên 50 họa sĩ ưu tú nước Việt Nam Cộng Hòa sẽ là một bằng chứng đánh dấu bước tiến của nghệ thuật hiện đại nếu những tác phẩm đó không có tính chất thương mại hoặc thủ công nghiệp.

Thành phần các họa sĩ gồm có những giáo sư trường Cao Đẳng Mỹ Thuật, học sinh trường Mỹ Thuật và một số họa sĩ tự do.

Tất cả những tranh trưng bày đều do sự chọn lọc của ban giám khảo gồm các giáo sư trường Mỹ Thuật như Nguyễn Sao, Lưu Đình Khải, Dzu Hồng, Lê Văn Đệ v. v... Vì thế những tác phẩm trưng bày không ít thì nhiều, đều

trong khuôn khổ trường quy nhất định.

Đại loại có thể chia môn phái nhà trường và môn phái thủ công nghiệp ở một đa số tác phẩm triển lãm. Sở dĩ tôi không sắp loại từng họa sĩ vì số người tương đối nhiều mà số tranh lại ít quá (tất cả chừng 60 bức), và nhất là được chọn lọc bởi một ban giám khảo không chắc chắn có thẩm quyền lắm lắm trong phương diện nghệ thuật thuần túy.

Vì thế tôi sợ rằng có thể nhầm lẫn nếu chỉ phê phán qua một vài tác phẩm chưa mang sắc thái rõ rệt của từng người. Nhưng nếu nói về toàn thể phòng tranh thì quả nhiên chưa làm thỏa mãn những ai có ý thức một chút trong lãnh vực nghệ thuật.

Điều này tất nhiên với công chúng thường thường thời không thành vấn đề qua một thí dụ cụ thể: Bức tranh Tổng Thống Ngô Đình Diệm trông nghiêng thành cụ Phan Bội Châu và kỳ ngoại hầu Cường Để được nhiều người

tán thưởng nhất. Tôi nghĩ rằng có lẽ quần chúng nước mình mới biết thưởng ngoạn một thứ nghệ thuật tiểu xảo mà thôi chứ thứ nghệ thuật theo đúng nghĩa của nó thì hẳn là chưa.

Tuy nhiên có một ngôi sao sáng trong kỳ triển lãm này. Tôi muốn nói đến 5 họa phẩm của cô Jacqueline Havan gồm ba bức sơn dầu và hai bức vẽ mực tàu. Chỉ riêng ở mấy bức này cô Havan cũng tỏ rõ được sự độc đáo của cô qua lối vẽ (style) đặc biệt: mạnh, phóng túng mà vững chãi. Đó là một sự hiếm có trong giới họa sĩ hiện nay vì nhiều khi người ta vẽ nhiều mà vẫn chưa có bản sắc riêng. Cô Havan đi đúng đường ở những tấm phóng bút bằng mực tàu với một hai màu phụ làm nổi bật nét chính. Nhà nữ họa sĩ này làm tôi liên tưởng tới Henri Matisse – danh họa cừ khôi nhất của thế kỷ này – không phải ở cách vẽ giống nhau, nhưng ở sự trong trẻo thuần túy của nét bút mà chỉ các bậc thầy Trung Quốc ngày xưa mới có.

Nói như vậy cũng không phải tôi đoán chắc rằng bức tranh nào của cô Havan cũng đạt tới trình độ ấy, nhưng thiết tưởng cứ đi sâu vào lãnh vực mực đen giấy trắng này cô rất có nhiều hy vọng rực rỡ mai sau.

Những tấm tranh sơn dầu của cô chưa thành công làm ở chỗ chưa giữ được nguyên vẹn cảm xúc trên khung vải bằng lúc cô vẽ bằng mực đen trên giấy, và đôi khi còn gò gẫm trong lúc bôi màu. Thí dụ tấm tranh về người đàn bà Việt trên một nền hung đỏ, tấm thường ở chỗ không thuần nhất (xung quanh vẽ có vẻ phóng túng mà cái mặt thì vờn cần thận). Hai bức kia tương đối khá hơn và lối bôi màu sắc cũng có kỹ thuật già dặn hơn.

Tôi chú trọng đặc biệt tới cô Havan vì tôi cho rằng thà mình đặt tin tưởng để giới thiệu về một họa sĩ có triển vọng còn hơn nó mơ hồ về những họa sĩ khác chưa có cá tính rõ rệt (mà tôi chỉ có thể nói chính xác khi những người này trưng bày một số tác phẩm nhiều hơn).

Vậy thì trong những tầm thường của cuộc triển lãm này, ít ra tôi cũng đã nhặt được một tài năng đáng kể.

TRƯỜNG GIANG